

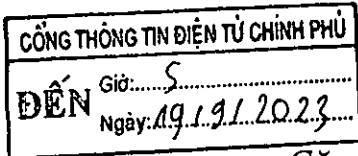
TTAT(2)

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1059/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030,
tầm nhìn đến năm 2050



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 1179/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An tại Tờ trình số 7853/TTr-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo thẩm định số 8505/BC-HĐTĐ ngày 21 tháng 11 năm 2022 và kết quả rà soát hồ sơ Quy hoạch tỉnh Nghệ An tại Văn bản số 3985/CV-HĐTĐ ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại ấn bản số 6078/BKHĐT-QLQH ngày 31 tháng 7 năm 2023 về việc rà soát tổng thể hồ sơ quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với một số nội dung chủ yếu sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi ranh giới quy hoạch tỉnh Nghệ An bao gồm toàn bộ phần lãnh thổ đất liền tỉnh Nghệ An và phần không gian biển được xác định theo Luật Biển Việt Nam năm 2012; Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải bảo đảm phù hợp và thực hiện thắng lợi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; bảo đảm dân chủ, sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định và phát triển; phù hợp với quy hoạch, kế hoạch tổng thể quốc gia, ngành quốc gia, vùng; khai thác, phát huy tiềm năng khác biệt, cơ hội nổi trội, lợi thế cạnh tranh, biến khó khăn, thách thức thành cơ hội và lợi thế phát triển tỉnh Nghệ An xứng tầm với vị trí chiến lược, vai trò quan trọng đối với vùng Bắc Trung Bộ, duyên hải miền Trung và cả nước.

b) Phát triển kinh tế nhanh, bền vững dựa trên nền tảng ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số với 3 trụ cột (kinh tế số, xã hội số, chính quyền số), cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh. Huy động, phân bổ, sử dụng hiệu quả các nguồn lực với các hình thức đầu tư phù hợp để xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế. Cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số.

c) Tổ chức không gian phát triển bảo đảm tính thống nhất, hiệu quả, thúc đẩy quan hệ liên vùng, liên huyện và liên kết giữa các ngành, lĩnh vực. Phát triển toàn diện nhưng có trọng tâm, trọng điểm; trong đó, tập trung vào một số địa bàn có điều kiện thuận lợi ở khu vực đồng bằng và ven biển để hình thành các động lực tăng trưởng mới, tác động lan tỏa thúc đẩy kinh tế cả tỉnh phát triển; phải có cơ chế, chính sách phù hợp phát triển kinh tế - xã hội các địa bàn khó khăn khu vực miền Tây để thu hẹp dần khoảng cách phát triển.

d) Lấy con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực và mục tiêu của sự phát triển; phát triển hài hòa, gắn kết chặt chẽ giữa kinh tế với văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, trong đó văn hoá là nền tảng tinh thần, là nguồn lực nội sinh; giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, nhất là môi trường và hệ sinh thái rừng, biển, đảo; phòng, chống thiên tai và thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu; giữa phát triển kinh tế với củng cố, nâng cao tiềm lực, bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

đ) Khơi dậy và phát huy cao độ ý chí, bản lĩnh kiên cường, tinh thần cách mạng, truyền thống văn hóa, nhất là văn hóa xứ Nghệ và khát vọng vươn lên của nhân dân Nghệ An; xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh; tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc trong tỉnh, sức mạnh của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội cho phát triển. Nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành của các cấp chính quyền, tăng cường công tác đối ngoại, hợp tác liên kết vùng, chủ động hội nhập quốc tế, tạo ra sự hội tụ, lan tỏa và phát triển.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Xây dựng Nghệ An trở thành tỉnh khá của cả nước, kinh tế phát triển nhanh và bền vững, mang đậm bản sắc văn hóa Việt Nam và xứ Nghệ; là trung tâm của khu vực Bắc Trung Bộ về thương mại, y tế, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, công nghiệp và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu; đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân được nâng cao; các giá trị văn hóa, lịch sử được bảo tồn và phát huy; môi trường sinh thái được bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc.

b) Mục tiêu cụ thể

- Về kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) bình quân thời kỳ 2021 - 2030 đạt khoảng 10,5 - 11,0%/năm. Trong cơ cấu GRDP tỷ trọng công nghiệp - xây dựng chiếm 42,0 - 42,5%; dịch vụ chiếm 39,0 - 39,5%; nông, lâm, thủy sản chiếm 13,5 - 14,0% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,5 - 5,0%.

- + GRDP bình quân đầu người năm 2030 khoảng 7.500 - 8.000 USD.
- + Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo đạt trên 24% GRDP.
- + Năng suất lao động tăng bình quân 10 - 11%/năm.
- + Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân khoảng 12%/năm.
- + Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thời kỳ 2021 - 2030 khoảng 1.650 nghìn tỷ đồng.

- Về xã hội:

- + Phần đầu tỷ lệ làng, bản khối phố văn hóa đạt 78%.
- + Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trong giai đoạn 2021 - 2030 ở mức 0,98%/năm.
- + Tuổi thọ trung bình của người dân đạt 75 tuổi.
- + Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 77%, trong đó có bằng cấp chứng chỉ là 37,8%; bình quân mỗi năm giải quyết việc làm trên 45 nghìn lao động.
- + Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt trên 80%.
- + Số bác sĩ trên 10.000 dân đạt trên 15 bác sĩ; số giường bệnh trên 10.000 dân đạt trên 50 giường.
- + Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân 0,5 - 1,5%/năm, vùng miền núi giảm bình quân 1,5 - 2,0%/năm.
- + Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi còn 12%. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế đạt tối thiểu 95% dân số; tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội đạt khoảng 39%.

+ Phần đầu có 70% đơn vị hành chính cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng, đạt chuẩn huyện nông thôn mới. Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 90%; trong đó, có 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 15% số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

- Về đô thị và kết cấu hạ tầng:

+ Phần đầu tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 40 - 45%; diện tích nhà ở đô thị bình quân đạt 32 - 35 m²/người; hạ tầng các khu đô thị được đầu tư đồng bộ, hiện đại.

+ Hạ tầng giao thông vận tải thông suốt, an toàn; hạ tầng thủy lợi, đê điều, hồ đập bảo đảm nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt, chủ động tiêu, thoát nước; đảm bảo nhu cầu điện cho sản xuất và sinh hoạt; hệ thống thông tin liên lạc, internet và thiết bị đầu cuối hiện đại; hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển.

- Về môi trường:

+ Tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 58%.

+ Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 100%.

+ Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn đạt 60%.

+ Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị đạt 99%, tại khu vực nông thôn đạt trên 80%. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt thu gom được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt 95%.

+ Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn quy định là 100% đối với các đô thị loại I; 70% đối với các đô thị từ loại IV trở lên và 50% với các đô thị loại V.

+ Phần đầu 100% các khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn môi trường và tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt 99%.

- Về quốc phòng, an ninh: Xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc; lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, năng lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

3. Tầm nhìn đến năm 2050:

Nghệ An là tỉnh phát triển toàn diện, văn minh, hiện đại của cả nước và mang đậm bản sắc văn hóa Việt Nam và xứ Nghệ; là động lực phát triển quan trọng của khu vực Bắc Trung Bộ; đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân đạt mức cao; các giá trị văn hóa, lịch sử và truyền thống, hệ sinh thái tự nhiên được bảo tồn và phát huy; bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh.

4. Các đột phá phát triển

a) Phát triển 02 khu vực động lực tăng trưởng, gồm thành phố Vinh mở rộng và Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An mở rộng.

b) Thực hiện ba đột phá chiến lược, gồm:

- Hoàn thiện đồng bộ thể chế, chính sách; cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh mang tính cạnh tranh vượt trội gắn với cải cách hành chính. Tăng cường phân cấp, phân quyền, phát huy tính chủ động, sáng tạo và trách nhiệm của các cấp, các ngành.

- Tập trung đầu tư, tạo bước đột phá về xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển; trong đó, phát triển mạnh hạ tầng giao thông chiến lược, tạo sự kết nối, lan tỏa phát triển.

- Phát triển toàn diện nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với phát huy giá trị văn hóa, con người xứ Nghệ. Tập trung giáo dục và đào tạo, thu hút nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao.

c) Hình thành và phát triển 04 hành lang kinh tế, gồm: (i) Hành lang kinh tế ven biển gắn với trục Quốc lộ 1, đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, đường ven biển, đường sắt quốc gia và đường biển; (ii) Hành lang kinh tế đường Hồ Chí Minh; (iii) Hành lang kinh tế Quốc lộ 7A; (iv) Hành lang kinh tế Quốc lộ 48A; trong đó, phát triển hành lang kinh tế ven biển là trọng tâm.

d) Phát triển 05 ngành, lĩnh vực trụ cột gồm: (i) Phát triển công nghiệp, trọng điểm là công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp hỗ trợ; (ii) Phát triển thương mại, dịch vụ, nhất là dịch vụ giáo dục và đào tạo, y tế chất lượng cao; (iii) Phát triển du lịch dựa trên 3 loại hình chính gồm du lịch văn hóa - lịch sử, du lịch nghỉ dưỡng, giải trí và thể thao biển và du lịch sinh thái, mạo hiểm gắn với cộng đồng; (iv) Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; (v) Phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng an ninh.

đ) Tập trung đầu tư 06 trung tâm đô thị: đô thị Vinh mở rộng, đô thị Hoàng Mai (phát triển gắn với Quỳnh Lưu), đô thị Thái Hòa (phát triển gắn với Nghĩa Đàn), đô thị Diễn Châu, đô thị Đô Lương, đô thị Con Cuông.

III. PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng của tỉnh

a) Ngành công nghiệp

- Định hướng phát triển:

Cơ cấu lại ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, phát triển nhanh, bền vững, sử dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm năng lượng. Phát triển một số ngành công nghiệp sử dụng công nghệ cao trở thành động lực tăng trưởng kinh tế của tỉnh, gồm: Công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin; cơ khí chế tạo và lắp ráp; công nghiệp số; năng lượng tái tạo; công nghiệp hỗ trợ. Phát triển các ngành có tiềm năng, lợi thế như: Chế biến nông, lâm, thủy sản, thực phẩm, dược liệu, sản xuất vật liệu xây dựng. Phân bố hợp lý một số ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động nhằm tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người dân (may mặc, da giày). Đẩy mạnh phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn. Phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn trong công nghiệp; hạn chế và giảm dần các lĩnh vực gia công, khai khoáng, sử dụng nhiều năng lượng, tài nguyên thiên nhiên.

- Không gian phát triển:

+ Khu vực thành phố Vinh và các huyện ven biển dọc Quốc lộ 1 gắn với khu kinh tế Đông Nam và vùng Nam Thanh Hóa - Bắc Nghệ An và Nam Nghệ An - Bắc Hà Tĩnh: Đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện kết cấu hạ tầng khu kinh tế và

các khu công nghiệp hiện có, bổ sung mới một số khu công nghiệp để tạo quỹ đất thu hút đầu tư phát triển các ngành sử dụng công nghệ cao như công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin, công nghiệp cơ khí chế tạo, sản xuất và lắp ráp ô tô, sản xuất vật liệu mới, công nghiệp hỗ trợ.

+ Khu vực đồng bằng và đồi núi thấp phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp gắn với các ngành sản xuất: linh kiện và phụ kiện điện tử; hàng may mặc, da giày, hàng gia dụng và công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may, da giày; hoá chất và hỗ trợ ngành hóa chất, các chế phẩm sinh học; thực phẩm, đồ uống; vật liệu xây dựng sử dụng công nghệ mới; hàng gia dụng, thiết bị văn phòng, cơ điện lạnh,...

+ Khu vực miền Tây dọc tuyến đường Hồ Chí Minh và vùng phụ cận phát triển các cụm công nghiệp và một số khu công nghiệp quy mô diện tích phù hợp để thu hút các ngành: Chế biến nông sản, lâm sản, thực phẩm; sản phẩm đầu vào ngành nông nghiệp; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp; hàng may mặc, da giày và nguyên phụ liệu ngành dệt may, da giày; sản xuất các loại vật liệu xây dựng thông thường.

+ Khu vực miền núi cao đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông sản, lâm sản; sản xuất dược liệu; sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc; tiểu thủ công nghiệp để nâng cao giá trị gia tăng và đảm bảo tiêu thụ nông sản, lâm sản ổn định cho người dân.

b) Ngành dịch vụ

- Định hướng phát triển:

Phát triển nhanh, đa dạng các loại hình dịch vụ theo hướng hiện đại, bền vững, bảo đảm các dịch vụ cơ bản với chất lượng ngày càng cao. Chuyển dịch cơ cấu khu vực dịch vụ theo hướng tăng nhanh các dịch vụ chủ lực về thương mại, du lịch, y tế, giáo dục và đào tạo, tài chính ngân hàng, vận tải, kho bãi, logistics, thông tin và truyền thông; chú trọng xây dựng thương hiệu hàng hóa Nghệ An, nhất là các sản phẩm có lợi thế, khả năng cạnh tranh; hình thành các phân ngành, các sản phẩm dịch vụ mới, dịch vụ cao cấp có giá trị gia tăng cao trên cơ sở ứng dụng hiệu quả thành tựu khoa học, công nghệ.

Phát triển du lịch bền vững theo hướng chuyên nghiệp, chất lượng và hiệu quả; chú trọng phát triển các loại hình du lịch: nghỉ dưỡng biển, văn hóa, sinh thái, cộng đồng; gắn phát triển du lịch với bảo tồn, phát huy giá trị di sản và bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại. Duy trì tăng trưởng ổn định thị trường khách du lịch nội địa là yếu tố then chốt, đồng thời chú trọng tăng nhanh việc thu hút khách du lịch quốc tế. Phấn đấu nâng tầm du lịch Nghệ An trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, một trong những trung tâm du lịch quan trọng của khu vực Bắc Trung Bộ, là điểm đến hấp dẫn của cả nước.

- Không gian phát triển:

+ Khu vực đô thị (thành phố Vinh mở rộng và các thị xã): Tập trung phát triển mạnh các loại hình dịch vụ, thương mại hiện đại, giáo dục và đào tạo, y tế chất lượng cao, tài chính, ngân hàng, với trọng tâm là khu vực thành phố Vinh mở rộng. Loại hình thương mại truyền thống chủ yếu là các chợ thực phẩm tươi sống, phục vụ nhu cầu tiêu dùng thiết yếu của nhân dân.

+ Khu vực các huyện đồng bằng và ven biển (bao gồm Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Yên Thành, Đô Lương, Nam Đàn, Nghi Lộc, Hưng Nguyên): Loại hình thương mại hiện đại sẽ được phát triển ở khu vực trung tâm huyện; loại hình thương mại truyền thống vẫn tồn tại đan xen và phát triển chủ yếu tại địa bàn các xã. Hình thành và phát triển Trung tâm logistics (Hạng II) tại khu kinh tế Đông Nam (huyện Nghi Lộc); quy hoạch xây dựng 01 chợ đầu mối nông sản tại xã Hưng Lợi (huyện Hưng Nguyên) và 01 chợ đầu mối nông sản tại xã Diễn Ngọc (huyện Diễn Châu).

+ Khu vực các huyện miền núi: Tiếp tục chú trọng phát triển loại hình thương mại truyền thống; xây mới chợ ở những nơi nhân dân có nhu cầu; nâng cấp, cải tạo những chợ đã xuống cấp; đảm bảo đến năm 2030, cơ bản có đủ chợ phục vụ cho nhu cầu của nhân dân trên địa bàn. Loại hình thương mại hiện đại (thương mại điện tử) sẽ được phát triển ở giai đoạn 2026 - 2030 và sau năm 2030 là chủ yếu.

+ Không gian phát triển du lịch:

Khu vực thành phố Vinh mở rộng và vùng phụ cận (Nam Đàn, Hưng Nguyên, Nghi Lộc, Thanh Chương): Phát triển du lịch thành phố Vinh mở rộng trở thành trung tâm du lịch của khu vực Bắc Trung Bộ với nhiều loại hình dịch vụ và sản phẩm du lịch chất lượng cao; phát triển du lịch trải nghiệm không gian văn hóa sông Lam và nghệ thuật dân ca Ví, Giặm; phát triển du lịch chuyên đề về Chủ tịch Hồ Chí Minh; du lịch nghỉ dưỡng biển, đảo; du lịch đô thị.

Khu vực Diễn Châu, Yên Thành, Đô Lương, Quỳnh Lưu, Hoàng Mai: Tập trung đầu tư phát triển du lịch nghỉ dưỡng biển; du lịch thể thao và giải trí biển; du lịch chuyên đề văn hóa - lịch sử.

Khu vực Nghĩa Đàn, Thái Hòa, Tân Kỳ, Anh Sơn, Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn: Phát triển du lịch cộng đồng; du lịch sinh thái, thể thao mạo hiểm; du lịch nông nghiệp, nông thôn dọc quốc lộ 7 và đường Hồ Chí Minh.

Khu vực Quỳnh Châu, Quỳnh Hợp và Quế Phong: Phát triển du lịch sinh thái; du lịch cộng đồng; du lịch khám phá, trải nghiệm cuộc sống của đồng bào các dân tộc thiểu số và cảnh quan miền núi Tây Bắc Nghệ An dọc theo quốc lộ 48.

c) Ngành nông, lâm, thủy sản

- Định hướng phát triển:

Phát triển nền nông nghiệp hiệu quả, bền vững theo hướng nông nghiệp hiện đại, xanh, sạch, sinh thái, từng bước thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua việc ứng dụng các quy trình, công nghệ mới, thông minh, sử dụng hiệu quả tài nguyên; trọng tâm là phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Cơ cấu lại nông nghiệp theo các nhóm sản phẩm chủ lực và vùng sinh thái của tỉnh để hình thành các vùng sản xuất hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và chế biến; thúc đẩy liên kết, hợp tác theo chuỗi giá trị nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng của sản phẩm và năng lực cạnh tranh trên thị trường. Tổ chức lại sản xuất, phát triển mạnh kinh tế trang trại, hỗ trợ phát triển kinh tế hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, nâng cao hiệu quả kinh tế hợp tác; đẩy mạnh thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Không gian phát triển:

+ Vùng đồng bằng ven biển: phát triển sản xuất, chế biến rau, trứng, thực phẩm sạch phục vụ thị trường tại chỗ và xuất khẩu; bảo vệ có hiệu quả diện tích rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển; tập trung phát triển khai thác hải sản xa bờ, nuôi lồng trên biển, nuôi thâm canh, siêu thâm canh, nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP ven bờ.

+ Vùng núi thấp: tập trung sản xuất hàng hóa đối với các sản phẩm như cam, chè, bò sữa, bò thịt, lợn và gà; phát triển vùng nguyên liệu rừng trồng tập trung, mở rộng diện tích rừng gỗ lớn, diện tích được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững gắn với công nghiệp chế biến gỗ; phát triển các hình thức nuôi kết hợp cá - lúa, thâm canh trong ao hồ nhỏ, nuôi bê các loài thủy sản đặc sản có giá trị kinh tế cao.

+ Vùng núi cao: ưu tiên phát triển nông sản đặc sản, có giá trị kinh tế cao như lợn đen, gà đen, bò Mông, tỏi, gừng và các dược liệu quý; bảo vệ tốt diện tích rừng tự nhiên, đặc biệt là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; phát triển rừng trồng, nhất là trồng rừng gỗ lớn, đẩy mạnh trồng mới các loài cây tre, mét hỗn giao và các loại lâm sản có giá trị khác; phát triển nuôi trồng thủy sản theo hình thức nuôi lồng trên diện tích mặt nước các hồ đập lớn, các hồ thủy điện.

d) Phát triển kinh tế biển

Phát triển kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, hệ sinh thái biển; gắn phát triển kinh tế biển với việc giữ gìn giá trị, phát huy truyền thống lịch sử, bản sắc văn hóa biển và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Tăng cường liên kết các ngành, lĩnh vực kinh tế biển; khai thác tối đa tiềm năng, thế mạnh của vùng ven biển; tập trung nguồn lực để xây dựng Nghệ An

trở thành tỉnh mạnh về kinh tế biển của vùng Bắc Trung Bộ, có khả năng chống chịu cao với thiên tai, dịch bệnh và thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu. Phát triển các ngành, lĩnh vực trọng tâm như: Phát triển công nghiệp ven biển; dịch vụ vận tải, kho bãi, logistics đa dạng, hiện đại; phát triển du lịch biển, đô thị ven biển; khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản gắn với công nghiệp chế biến, dịch vụ hậu cần và hạ tầng nghề cá; tìm kiếm, thăm dò đánh giá trữ lượng khoáng sản biển; phát triển điện gió và điện mặt trời vùng ven biển; nghiên cứu phát triển một số ngành kinh tế biển mới phù hợp với vùng biển Nghệ An.

Phân bố không gian, bố trí quỹ đất phù hợp để phát triển bền vững, tránh xung đột lợi ích trên cơ sở sắp xếp theo thứ tự ưu tiên phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế biển và phân vùng không gian dựa vào hệ sinh thái, theo chức năng sử dụng; tăng cường liên kết vùng với các địa phương ven biển và hợp tác quốc tế để thúc đẩy phát triển kinh tế biển.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Giáo dục và đào tạo

Phát triển toàn diện, bền vững giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp theo hướng chuẩn hóa, xã hội hóa; phấn đấu đạt chất lượng dẫn đầu khu vực Bắc Trung Bộ, thuộc top đầu cả nước. Xây dựng đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất đạt chuẩn; bảo đảm phẩm chất, năng lực người học đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước, hội nhập quốc tế. Sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục; ưu tiên đầu tư phát triển các trường chất lượng cao, đào tạo các ngành nghề trọng điểm; xây dựng một số cơ sở đào tạo đạt chuẩn quốc tế. Tổ chức lại các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh theo hướng tinh gọn, đa ngành, đa nghề, hiện đại và hội nhập quốc tế.

b) Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Phát triển hệ thống y tế từng bước hiện đại, đồng bộ, toàn diện từ tuyến tỉnh đến cơ sở đảm bảo phát triển cân đối, hài hòa, hợp lý giữa y tế phổ cập và y tế chuyên sâu bảo đảm tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe với chất lượng ngày càng cao cho mọi người dân, nhất là ở vùng miền núi, biên giới, đối tượng yếu thế. Chú trọng công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao. Phấn đấu đưa thành phố Vinh trở thành trung tâm y tế kỹ thuật chuyên sâu của khu vực Bắc Trung Bộ, với nòng cốt là các bệnh viện: Hữu nghị đa khoa tỉnh, Sản - nhi, Ung bướu,... Đa dạng hóa hình thức đầu tư, thu hút xã hội hóa trong lĩnh vực y tế, nhất là phát triển y tế chất lượng cao.

c) Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Tăng cường phối hợp giữa Nhà nước, doanh nghiệp và nhà khoa học, gắn nghiên cứu khoa học với phát triển sản xuất. Phát triển đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm; lấy khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực chính để

đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng; thực hiện chuyển đổi số toàn diện trên các ngành, lĩnh vực. Xây dựng Nghệ An trở thành trung tâm khoa học và công nghệ của khu vực Bắc Trung Bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị hiện đại, đồng bộ; đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ đủ khả năng tiếp thu, làm chủ, phát triển và chuyển giao các công nghệ tiên tiến.

d) Văn hóa và thể thao

Xây dựng văn hóa và con người Nghệ An phát triển toàn diện, đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển; bảo tồn, phát huy, lan tỏa các giá trị văn hóa truyền thống, bản sắc văn hóa xứ Nghệ để văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh, động lực quan trọng để phát triển. Đầu tư bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích quốc gia đặc biệt, di tích lịch sử - văn hóa có giá trị tiêu biểu, di tích đã được xếp hạng trên địa bàn tỉnh. Tập trung xây dựng, từng bước hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao. Xây dựng thành phố Vinh trở thành trung tâm văn hóa phía Bắc của vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ; trung tâm đào tạo, tuyển chọn tài năng các môn thể thao trọng điểm của khu vực Bắc Trung Bộ, đồng thời là trung tâm phụ trợ huấn luyện nâng cao thành tích thể thao của Quốc gia.

đ) Lao động, việc làm và an sinh xã hội

Phát triển toàn diện nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển. Chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế; phân bổ và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững, nhất là đối với các huyện nghèo, các xã, thôn đặc biệt khó khăn. Bảo đảm an sinh xã hội, tiến bộ, công bằng xã hội, đặc biệt là đối với người nghèo, người có công, đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, đối tượng yếu thế.

e) Quốc phòng, an ninh

Củng cố, xây dựng tiềm lực quốc phòng, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân và thế trận biên phòng toàn dân; kết hợp chặt chẽ giữa bảo đảm quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại; giữ vững chủ quyền biên giới trên đất liền, biển, đảo; xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn để phát triển.

3. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

a) Phương án phát triển hạ tầng giao thông quốc gia

- Mạng lưới cao tốc, quốc lộ, đường ven biển, đường sắt, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, cảng biển, cảng hàng không, sân bay: thực hiện theo quy hoạch quốc gia.

- Phát triển cảng cạn tại khu kinh tế, khu công nghiệp, hành lang vận tải Quốc lộ 1A, Quốc lộ 7C, Quốc lộ 48D và các trung tâm logistics; ưu tiên các vị trí có thể tích hợp với trung tâm logistics, kết nối thuận lợi với cảng biển, đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, vận tải sông pha biển (VR-SB).

- Trung tâm logistics: xây dựng 01 trung tâm logistics hạng II tại khu kinh tế Đông Nam (huyện Nghi Lộc) và một số trung tâm logistics vừa và nhỏ tại các huyện, thành phố, thị xã. Ưu tiên phát triển hệ thống kho bãi xung quanh các đô thị như Vinh mở rộng, các khu công nghiệp. Phấn đấu đưa Nghệ An trở thành một trong những trung tâm logistics của của khu vực Bắc Trung Bộ.

b) Phương án phát triển hạ tầng giao thông cấp tỉnh

- Đường bộ: Quy hoạch 36 tuyến đường tỉnh. Các tuyến đường đô thị, đường huyện, đường xã thực hiện theo quy hoạch đô thị, nông thôn, quy hoạch xây dựng vùng huyện và liên huyện.

- Đường sắt: thực hiện theo quy hoạch mạng lưới đường sắt. Quy hoạch tuyến đường sắt Vinh - Cửa Lò phù hợp với trục đường kết nối Vinh - Cửa Lò.

- Đường thủy nội địa: Quy hoạch 06 tuyến đường thủy nội địa thuộc địa phương quản lý, gồm: Tuyến sông Lam đoạn ngã ba Cây Chanh đến thị trấn Con Cuông; tuyến kênh Nhà Lê từ khe nước Lạnh đến Bara Nghi Quang; tuyến kênh đào âu vòm Cóc; tuyến kênh Nam Đàn - Vinh; tuyến sông Con đoạn cầu Rỏi đến Cây Chanh; tuyến sông Hiếu đoạn từ Nghĩa Đàn đến Anh Sơn.

- Phát triển cảng biển, cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa phù hợp với quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành và các quy hoạch khác có liên quan; tuân thủ quy định của pháp luật khác có liên quan.

- Bến xe khách: Quy hoạch hệ thống bến xe khách tại các huyện, thị xã, thành phố phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, kèm theo).

4. Phương án phát triển năng lượng và mạng lưới cấp điện

Phát triển nguồn điện gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phù hợp với Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đầu tư phát triển điện khí LNG tại Quỳnh Lập; ưu tiên nguồn năng lượng tái tạo và nguồn điện khác phù hợp với điều kiện địa phương như: điện gió ở các huyện Nam Đàn, thị xã Hoàng Mai; điện gió ngoài

khởi ở các huyện Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Nghi Lộc, thị xã Hoàng Mai; điện mặt trời (nhất là tự sản tự tiêu); điện sinh khối; điện đồng phát và các nguồn điện khác; thủy điện và khai thác thủy điện trên các hồ thủy lợi phù hợp.

Tiếp tục xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các trạm biến áp và đường dây điện 500kV, 220kV và 110 kV, các đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải tăng, đặc biệt là tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; tập trung cải tạo lưới 10kV thành 22kV hoặc 35kV; dần xóa bỏ các trạm biến áp trung gian, thay thế bằng các trạm 110kV hoặc các xuất tuyến trung áp mới; từng bước ngầm hóa mạng lưới điện trung và hạ thế hiện có; đảm bảo cấp điện an toàn, ổn định cho các vùng sâu, vùng xa.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo).

5. Phương án phát triển mạng lưới viễn thông

Các dự án kết cấu hạ tầng viễn thông ở cấp Quốc gia, cấp vùng: Thực hiện theo quy hoạch cấp tương ứng đã được phê duyệt.

Hạ tầng viễn thông cơ bản hoàn thành chuyển sang hạ tầng số với dung lượng lớn, tốc độ cao và tin cậy, bảo đảm an toàn an ninh mạng, thực hiện chuyển đổi số (chính quyền số, kinh tế số và xã hội số), xây dựng đô thị thông minh. Thiết lập hạ tầng số phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước, bảo đảm 100% các cơ quan Đảng, Nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã được kết nối vào hạ tầng số (mạng truyền số liệu chuyên dùng).

Củng cố và phát triển các điểm viễn thông công cộng có người phục vụ đảm bảo bao phủ toàn tỉnh. Xây dựng các điểm Bưu điện, văn hóa xã thành các điểm Bưu điện - Văn hóa xã đa dịch vụ trong giai đoạn 2021 - 2025 và thành các Trạm thông tin công cộng đa chức năng với dịch vụ wifi miễn phí, điểm giao dịch tự động trong giai đoạn 2026 - 2030.

Hạ tầng thông tin di động 4G, 5G và các thế hệ tiếp theo phát triển bảo đảm phủ sóng 100% dân cư, chất lượng cao. Các hộ gia đình đều được kết nối internet cố định băng rộng đạt 95% đến năm 2030. Ngầm hóa kết hợp với chỉnh trang mạng cáp viễn thông đạt tối thiểu 50% hạ tầng mạng ngoại vi khu vực đô thị và khu vực trung tâm các xã.

Hạ tầng bưu chính được mở rộng trên các nền tảng và dữ liệu số, hỗ trợ các mô hình kinh doanh mới, tham gia đầy đủ vào chuỗi giá trị thương mại điện tử và logistics.

6. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước

a) Phân vùng cấp nước

- Vùng Nam Hưng Nghi (gồm các huyện: Nam Đàn, Hưng Nguyên, Nghi Lộc, thành phố Vinh mở rộng): Sử dụng nguồn nước từ sông Lam (xây dựng đập sông Lam, đập ngăn mặn trên sông Lam), trạm bơm Hồng Long (Nam Đàn),

trạm bơm Hưng Lĩnh (Hưng Nguyên), trạm bơm Sơn Thành (Yên Thành), kênh nhà Lê, cống điều tiết trên sông Cẩm, kênh Thấp, kênh Lam Trà, kênh Hoàng Cẩn; kênh Lê Xuân Đào, kênh Gai và các công trình thủy lợi khác hiện có.

- Vùng Diển Yên Quỳnh (gồm các huyện: Diển Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu, Đô Lương và thị xã Hoàng Mai): Sử dụng nguồn nước từ hệ thống thủy lợi Bắc Nghệ An và các công trình thủy lợi khác hiện có; xây dựng 02 trạm bơm bổ sung nước cho hồ Bà Tùy và hồ Vực Mầu; cống ngăn mặn Quỳnh Thọ; hồ Khe Lại; bổ sung nguồn nước cho sông Bùng từ kênh N2 thuộc hệ thống thủy lợi Bắc. Xây dựng cầu máng dẫn qua sông Mơ và kênh tưới dẫn nước từ kênh N26, N28 thuộc hệ thống thủy lợi Bắc.

- Vùng Tây Nam (gồm các huyện: Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Thanh Chương và 18 xã thuộc huyện Anh Sơn): Sử dụng nguồn nước từ sông Giăng (xây dựng hồ Thác Muối trên nhánh sông Giăng) và các hồ đập hiện có.

- Vùng Tây Bắc (gồm các huyện: Quế Phong, Quỳnh Châu, Quỳnh Hợp, thị xã Thái Hòa, Nghĩa Đàn, Tân Kỳ và 3 xã thuộc huyện Anh Sơn): Sử dụng nguồn nước từ hồ Bản Mòng; hệ thống thủy lợi Nậm Việc và các hồ đập hiện có.

Tiếp tục xây dựng, nâng cấp các đập dâng, hồ chứa, trạm bơm và các tuyến kênh, trạm bơm để bảo đảm cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt và đáp ứng nhu cầu sử dụng nước cho các hoạt động kinh tế - xã hội khác.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo).

b) Phân vùng tiêu nước:

- Đối với vùng được tiêu bằng hệ thống sông, suối tự nhiên, gồm: (i) Vùng thượng nguồn sông Cả, sông Hiếu (các huyện: Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Anh Sơn, Quế Phong, Quỳnh Châu, Quỳnh Hợp, Nghĩa Đàn, Tân Kỳ; thị xã Thái Hòa); (ii) Vùng đồi, núi thuộc các huyện Thanh Chương và Đô Lương; (iii) Vùng tả sông Cẩm (gồm 12 xã thuộc huyện Nghi Lộc: Nghi Văn, Nghi Kiều, Nghi Công Bắc, Nghi Công Nam, Nghi Lâm, Nghi Mỹ, Nghi Phương, Nghi Đồng, Nghi Hưng, Nghi Yên, Nghi Tiến, Nghi Thiết).

- Đối với các vùng còn lại:

+ Vùng Hữu Thanh Chương, được tiêu thoát lũ bằng 9 trục tiêu chính: Hói Ma Ca, Hói Mang, Hói Am, Hói Tép, kênh Cầu Nậy, Hói Đồng, Hói Gát, Hói Đập Đại, Hói Rèn, Hói Triều; đồng thời, xây dựng tuyến đê sông (điểm đầu nối với đê Thanh Chi đi qua suối Rộ, kết thúc tại núi Mỹ Hòa của xã Thanh Lâm), trên tuyến xây dựng các cống tiêu để thoát lũ nội đồng, ngăn lũ sông Lam.

+ Vùng Diển Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu, thị xã Hoàng Mai, được tiêu nước bằng 4 hệ thống chính: Vách Bắc; Diển Hoa; sông Bùng; hệ thống tiêu vùng Bắc Diển Châu, Quỳnh Lưu và Hoàng Mai.

+ Vùng Nam Đàn, Hưng Nguyên, Nghi Lộc, thành phố Vinh mở rộng được tiêu nước bằng 5 hệ thống chính: kênh Tháp, kênh Gai; cống Thượng Xá, Nghi Khánh; sông Rào Đưng; khu vực nội thành thành phố Vinh và hữu Nam Đàn.

c) Phương án cấp nước cho các khu vực

- Nguồn cấp nước: Ưu tiên sử dụng nguồn nước mặt sông Lam, sông Hiếu, sông Nậm Mộ, sông Giăng, sông Dinh, hồ Vực Máu và những nguồn nước khác. Nguồn nước dự phòng khi xảy ra sự cố do thiên tai biến đổi khí hậu: Sử dụng nước ngầm tại vị trí các lưu vực sông Cả từ Nam Đàn trở lên thượng nguồn, lưu vực sông Hiếu với khoảng cách đến bờ sông nhỏ hơn 1.000 m.

- Phương án cấp nước:

+ Đối với cấp nước đô thị: Cải tạo, nâng công suất cấp nước các nhà máy nước đô thị hiện có và các nhà máy nước liên vùng hiện có, bảo đảm cấp nước cho các đô thị và nông thôn liền kề đô thị; xây dựng mới các nhà máy nước liên vùng, các nhà máy nước tại các đô thị mới thành lập.

+ Đối với cấp nước khu vực nông thôn: cấp nước từ các nhà máy nước liên vùng, nhà máy nước đô thị, nhà máy nước liên xã hoặc từ các công trình cấp nước nông thôn quy mô nhỏ; phát triển mô hình cấp nước phân tán, sử dụng giếng khoan lắp bơm tay hoặc giếng thu nước ngầm tầng nông đối với địa bàn khó khăn trong việc xây dựng các nhà máy cấp nước tập trung.

+ Đối với cấp nước các khu công nghiệp, cụm công nghiệp: ngoại trừ một số khu công nghiệp xây dựng nhà máy nước riêng, nguồn cấp nước chủ yếu cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp là từ các nhà máy nước liên vùng hoặc nhà máy nước đô thị.

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo).

d) Phương án tiêu thoát nước cho các khu vực

Xây dựng các nhà máy xử lý nước thải tại các đô thị loại IV trở lên. Nước thải công nghiệp, làng nghề, y tế phải được xử lý đảm bảo tiêu chuẩn trước khi xả ra hệ thống thoát nước hoặc ao hồ, sông suối tự nhiên. Các khu vực dân cư phân tán tận dụng hệ thống kênh, mương nội đồng, ao, hồ sẵn có để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên hoặc xử lý trong các nhà máy. Tái sử dụng nước thải sau xử lý để phục vụ nông nghiệp.

Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước mặt đô thị và giải quyết chống ngập đô thị cho các khu dân cư nội thị cũ. Áp dụng mô hình thoát nước bền vững, xây dựng hồ điều hòa, hạn chế bê tông hóa mặt phủ, xây dựng đô thị sinh thái, tái sử dụng nước mưa.

7. Phương án phát triển thu gom và xử lý chất thải

Đẩy mạnh phân loại chất thải rắn tại nguồn; triển khai mô hình thu gom chất thải rắn tập trung cấp thành phố, thị xã (đối với các đô thị lớn), thu gom liên xã, thị trấn đối với các đô thị nhỏ, vùng nông thôn. Dần thay thế công nghệ chôn lấp bằng đốt và đốt thu hồi năng lượng.

Quy hoạch 18 nhà máy (khu) xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp; mỗi huyện bố trí tối thiểu 01 khu vực tập kết chất thải rắn xây dựng.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo).

8. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội

a) Phương án phát triển mạng lưới hạ tầng giáo dục và đào tạo

Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các cơ sở giáo dục và đào tạo các cấp từ mầm non đến cao đẳng, đại học theo hướng đồng bộ, chuẩn hóa và hiện đại hóa. Đến năm 2030, toàn tỉnh có 560 trường Mầm non, 472 trường Tiểu học, 393 trường Trung học cơ sở, 96 trường Trung học phổ thông. Khuyến khích xã hội hóa phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập, phù hợp với tình hình phát triển của từng địa phương, từng vùng, nhất là địa bàn các khu, cụm công nghiệp và khu đô thị mới. Phát triển Trường Đại học Vinh theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực, trong đó có một số ngành đạt trình độ khu vực và thế giới. Sắp xếp một số cơ sở giáo dục để thành lập Trường Đại học Nghệ An và thu hút thành lập 01 trường đại học quốc tế ngoài công lập.

Thực hiện sắp xếp, sáp nhập các đơn vị, cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo lộ trình, đảm bảo hiệu quả hoạt động, giảm từ 62 cơ sở dạy nghề xuống còn 41 cơ sở, 04 trường cao đẳng và 07 trường trung cấp công lập thuộc tỉnh quản lý; thu hút đầu tư, thành lập 01- 02 trường cao đẳng, trung cấp có yếu tố nước ngoài hoặc của các doanh nghiệp lớn trong nước để đào tạo, cung ứng nhân lực có kỹ năng cho các khu công nghiệp, khu kinh tế trọng điểm trong và ngoài tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo).

b) Phương án phát triển hạ tầng y tế

Mạng lưới cơ sở y tế công lập đến năm 2030 gồm 19 bệnh viện công lập tuyến tỉnh, 21 trung tâm y tế cấp huyện (trong đó có 12 trung tâm y tế tuyến huyện 2 chức năng), 7 bệnh viện đa khoa cấp huyện, 460 trạm y tế cấp xã và các đơn vị y tế có chức năng dự phòng. Thành lập trung tâm cấp cứu trên biển đặt tại Bệnh viện Quân khu 4. Phát triển Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh thành Trung tâm cấp vùng Bắc Trung Bộ; Trung tâm bệnh nhiệt đới thành Bệnh viện Nhiệt đới tỉnh. Duy trì các bệnh viện ngoài công lập hiện có và mở rộng quy mô, kêu gọi đầu tư xây dựng mới một số bệnh viện theo nhu cầu thực tế.

(Chi tiết tại các Phụ lục VIII, IX kèm theo).

Mở rộng quy mô nhà máy sản xuất thuốc tân dược của Công ty cổ phần Dược, Vật tư y tế Nghệ An. Đến năm 2030, xây mới 01 cơ sở sản xuất thuốc tân dược đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương tại thành phố Vinh, 02 cơ sở sản xuất thuốc đông dược đạt GMP-WHO tại huyện Hưng Nguyên và huyện Nghĩa Đàn; 01 nhà máy sản xuất vật tư y tế tại huyện Hưng Nguyên. Xây dựng các nhà máy sản xuất chế biến dược liệu đặt tại các huyện Nghi Lộc, Kỳ Sơn, Quế Phong, Quỳnh Châu, Con Cuông.

c) Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao

Đến năm 2030, thực hiện trùng tu, tôn tạo khoảng 90-100 di tích và lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định xếp hạng thêm 04 di tích Quốc gia đặc biệt, 11 di tích cấp Quốc gia, khoảng 90-100 di tích cấp tỉnh; nghiên cứu khảo cổ 07 địa điểm di tích; xây dựng mới 43 công trình và đầu tư nâng cấp, chuyển đổi chất liệu 05 công trình tượng đài, tranh hoành tráng; phát triển hệ thống sân gôn phục vụ thể thao và đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch.

(Chi tiết tại Phụ lục X kèm theo)

Phát triển hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở đồng bộ về cơ sở vật chất, trang thiết bị. Đến năm 2030, đảm bảo 100% huyện, thành phố, thị xã có đủ 03 công trình thể thao cơ bản gồm sân vận động, nhà thi đấu và bể bơi. Khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư hạ tầng văn hóa, thể thao.

d) Phương án phát triển hạ tầng thương mại

- Chợ, trung tâm thương mại, hội chợ, triển lãm: Đến năm 2030, toàn tỉnh có 14 chợ hạng I, 403 siêu thị và 114 trung tâm thương mại. Khuyến khích các siêu thị, trung tâm thương mại do tư nhân đầu tư. Phát triển các trung tâm thương mại kết hợp với trung tâm hội chợ triển lãm tại khu vực thành phố Vinh mở rộng và các đô thị lớn, khu vực cửa khẩu.

(Chi tiết tại Phụ lục XI kèm theo)

- Kho chứa xăng dầu và khí đốt:

Đầu tư, nâng cấp các kho dầu mới, gồm Kho xăng dầu DKC, Nghi Hương và Bến Thủy; xây dựng mới 01 kho nhiên liệu bay tại thành phố Vinh mở rộng, 03 kho tuyến sau tại các huyện Con Cuông, Quỳnh Hợp và Quỳnh Lưu; cải tạo, nâng cấp 02 kho tuyến sau tại thành phố Vinh mở rộng.

Việc đầu tư các kho chứa xăng dầu và khí đốt trên địa bàn căn cứ vào quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

đ) Phương án phát triển hạ tầng cơ sở trợ giúp xã hội

Đầu tư xây dựng, mở rộng diện tích bảo đảm quy mô những nơi có điều kiện; cải tạo cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị để đảm bảo công tác quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng theo quy định. Phát triển dịch vụ chăm sóc đối tượng tự nguyện đóng góp kinh phí để đáp ứng nhu cầu của xã hội. Nâng cấp và xây mới Trung tâm điều dưỡng người có công với cách mạng tỉnh Nghệ An; sáp nhập Trung tâm điều dưỡng thương binh tỉnh Nghệ An và Khu điều dưỡng thương binh tâm thần kinh Nghệ An để thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng; nâng cấp và xây dựng mới 5 cơ sở trợ giúp xã hội, 21 cơ sở can thiệp sớm cho trẻ em khuyết tật, 4 cơ sở cai nghiện ma túy công lập.

9. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy (PCCC)

Xây dựng hạ tầng PCCC đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Các đội chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ được bố trí xây dựng tại các địa điểm thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc; quy hoạch hệ thống cung cấp nước, giao thông, thông tin liên lạc phục vụ cho công tác phòng cháy và chữa cháy theo đúng quy định của quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng. Đến năm 2030, xây dựng mới 6 trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ PCCC.

IV. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương án phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực

a) Đối với các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

Phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, hiệu quả, ứng dụng công nghệ cao ở một số khâu quan trọng của quy trình sản xuất, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái. Đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, trong đó chú trọng phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản dựa trên các sản phẩm có lợi thế như chè, các sản phẩm từ chăn nuôi, gỗ, dược liệu. Đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái, trải nghiệm, tìm hiểu lịch sử, đời sống văn hóa cộng đồng các dân tộc thiểu số, làng nghề truyền thống. Phấn đấu đến năm 2030, cơ bản không còn xã, thôn bản đặc biệt khó khăn.

Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch. Nâng cao chất lượng dạy và học ở vùng dân tộc thiểu số. Phát triển đa dạng các hình thức dạy nghề phù hợp với điều kiện và tập quán dân cư vùng dân tộc, miền núi. Tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, dân số có chất lượng cho người dân.

Ưu tiên đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu (giao thông, thủy lợi, điện, trường học, trạm y tế, chợ, viễn thông) vùng miền núi, dân tộc. Đầu tư, hỗ trợ các dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư đối với các hộ cư trú phân tán trong các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, khu vực có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất.

b) Đối với các khu vực có vai trò động lực

Phát triển hai khu vực động lực tăng trưởng, gồm thành phố Vinh mở rộng và Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An mở rộng.

Tập trung nguồn lực đầu tư để hình thành và phát triển 4 hành lang kinh tế: (i) Hành lang kinh tế ven biển với trọng tâm là phát triển đô thị, công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ tổng hợp và các ngành kinh tế biển; (ii) Hành lang kinh tế đường Hồ Chí Minh với trọng tâm là phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; công nghiệp chế biến nông, lâm sản, vật liệu xây dựng và du lịch sinh thái; (iii) Hành lang kinh tế Quốc lộ 7A với trọng tâm là phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp hàng hóa quy mô lớn gắn với công nghiệp chế biến; phát triển các loại hình du lịch sinh thái, mạo hiểm, cộng đồng; (iv) Hành lang kinh tế Quốc lộ 48A với trọng tâm là phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến và kinh tế rừng, kinh tế dưới tán rừng, dược liệu.

2. Phương án phát triển các khu chức năng

a) Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An

Mở rộng ranh giới Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An với tổng diện tích 105.535,2 ha khi được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật, gồm 02 khu vực:

- Khu vực 1: mở rộng phát triển theo quốc lộ 7A, quốc lộ 7C, quốc lộ 46 và Quốc lộ 1 (đoạn tránh thành phố Vinh) gắn với cảng biển Cửa Lò. Tổng diện tích khu vực 1 sau khi mở rộng là 70.419,08 ha (trong đó: 63.919,08 ha đất liền và 6.500 ha mặt biển);

- Khu vực 2: phát triển từ khu công nghiệp Hoàng Mai, khu công nghiệp Đông Hội theo quốc lộ 48D, đường bộ ven biển gắn với cảng biển Đông Hội. Tổng diện tích khu vực 2 khoảng 35.116,12 ha (trong đó: 30.666,12 ha đất liền và 4.450 ha mặt biển).

b) Khu Kinh tế Cửa khẩu Thanh Thủy

Thành lập Khu Kinh tế Cửa khẩu Thanh Thủy với quy mô dự kiến khoảng 25.831 ha tại huyện Thanh Chương nhằm khai thác, phát huy hiệu quả tiềm năng hợp tác với nước CHDCND Lào sau khi được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

c) Khu công nghệ cao

Thành lập Khu công nghệ cao trong Khu kinh tế Đông Nam mở rộng với quy mô khoảng 2.000 ha, với các khu chức năng như khu công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu phần mềm, khu giáo dục và đào tạo sau năm 2025 khi được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

d) Khu nông nghiệp, lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Xây dựng và phát triển Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại huyện Nghĩa Đàn với diện tích khoảng 200 ha và Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao vùng Bắc Trung Bộ tại huyện Nghi Lộc và huyện Đô Lương với tổng diện tích khoảng 618 ha, đưa Nghệ An thành trung tâm chế biến và xuất khẩu gỗ lớn của vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung.

đ) Khu du lịch

- Khu du lịch Quốc gia: hình thành 02 khu du lịch Quốc gia, gồm: (i) Khu du lịch Quốc gia Kim Liên, Nam Đàn và (ii) Khu du lịch Quốc gia Vinh - Diễn Châu.

- Khu du lịch cấp tỉnh: gồm Khu du lịch sinh thái Diễn Lâm (huyện Diễn Châu), khu du lịch Nghi Lộc, khu du lịch Hoàng Mai, khu du lịch Quỳnh Châu và phụ cận và hình thành các khu du lịch cấp tỉnh khác khi đủ điều kiện.

e) Khu công nghiệp

Tiếp tục thực hiện 12 khu công nghiệp theo quy hoạch được duyệt với tổng diện tích 4.373 ha. Đến năm 2030, toàn tỉnh quy hoạch 23 khu công nghiệp với tổng diện tích 8.056 ha. Trong đó, gồm 15 khu công nghiệp trong khu kinh tế Đông Nam mở rộng với tổng diện tích 6.547 ha và 8 khu công nghiệp nằm ngoài khu kinh tế với tổng diện tích 1.509 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục XII kèm theo).

g) Cụm công nghiệp

Phấn đấu đến năm 2030, phát triển 56 cụm công nghiệp với tổng diện tích 1.888,18 ha; trong đó, giữ nguyên 37 cụm công nghiệp đã được quy hoạch với tổng diện tích 1.068,93 ha; bổ sung mới 19 cụm công nghiệp với tổng diện tích 819,25 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII kèm theo).

Việc mở rộng, phát triển các khu chức năng (khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp...) được thực hiện phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh và bảo đảm chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt, điều chỉnh.

3. Phương án tổ chức hệ thống đô thị

Lấy đô thị Vinh mở rộng là đô thị trung tâm, phát triển hệ thống đô thị bền vững theo định hướng: (1) Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa thông qua việc thành lập, điều chỉnh mở rộng địa giới các đơn vị hành chính đô thị của tỉnh; (2) Phát triển, mở rộng đô thị hóa gắn với sản xuất công nghiệp và dịch vụ; (3) Phát triển đô thị hóa theo cấu trúc trọng điểm và mạng lưới; (4) Phát triển hài hòa, xây dựng bản sắc đô thị trên cơ sở bảo tồn, phát huy các yếu tố văn hóa - lịch sử.

Khi có đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật, phân đầu đến năm 2030, toàn tỉnh có khoảng 40 - 45 đô thị, gồm 01 đô thị loại I (thành phố Vinh mở rộng), 02 đô thị loại III (thành phố Hoàng Mai và thành phố Thái Hòa), 02 đô thị loại IV/III (thị xã Diễn Châu và thị xã Đô Lương), 15 thị trấn huyện lỵ và 20 - 25 thị trấn tiểu vùng thuộc huyện.

4. Phương án tổ chức khu vực nông thôn

Phát triển nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa của tỉnh, phù hợp với điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương, tạo nên các hình thái dân cư nông thôn theo hướng hiện đại và có kế thừa, phát huy các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống; hiện đại hóa nông thôn gắn với hiện đại hóa sản xuất, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Sắp xếp, bố trí không gian phát triển nông thôn bảo đảm tiết kiệm quỹ đất, chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng, cải thiện điều kiện vật chất cho người dân, gắn với các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; nâng cấp mô hình làng, xã, bản, tạo thuận lợi trong sản xuất và có tính lâu dài, tránh các vùng có nguy cơ sạt lở cao, vùng thường xảy ra lũ ống, lũ quét.

5. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện

a) Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện:

Quy hoạch phân vùng không gian liên huyện của tỉnh thành 7 vùng, gồm:

+ Vùng 1 (gồm thành phố Vinh mở rộng và các huyện Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Nam Đàn): là vùng động lực phát triển kinh tế - xã hội, đô thị hóa trọng tâm của tỉnh, trong đó thành phố Vinh là đô thị lõi với vai trò hạt nhân, tác động lan tỏa thúc đẩy phát triển của cả tỉnh, đô thị trung tâm của khu vực Bắc Trung Bộ; tập trung phát triển các ngành sản xuất công nghiệp và dịch vụ hiện đại: điện tử, công nghệ thông tin, công nghiệp số, cơ khí chế tạo, sản xuất vật liệu mới; công nghiệp hỗ trợ, các dịch vụ thương mại, logistics, tài chính, ngân hàng, du lịch, viễn thông, khoa học, công nghệ, đào tạo chất lượng cao, y tế chuyên sâu. Các huyện xung quanh đảm nhận chức năng chuyên ngành, như: Nghi Lộc (sản xuất công nghiệp và dịch vụ logistics); Hưng Nguyên (nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao); Nam Đàn (du lịch sinh thái và văn hóa - lịch sử).

+ Vùng 2 (gồm thị xã Hoàng Mai và huyện Quỳnh Lưu): là cực tăng trưởng phía Bắc của tỉnh, nằm trong khu vực Nam Thanh Hóa - Bắc Nghệ An, gắn với phát triển khu kinh tế Nghi Sơn (Thanh Hóa), cảng biển Đông Hội. Trong đó, thị xã Hoàng Mai là trọng tâm, vùng lõi đô thị hóa của vùng. Trọng tâm phát triển các ngành điện tử, công nghiệp hỗ trợ, cơ khí, sản xuất xi măng, nhiệt điện khí và năng lượng tái tạo, các loại hình dịch vụ, du lịch biển, văn hóa - lịch sử; phát triển kinh tế biển, nhất là khai thác, nuôi trồng thủy sản gắn với công nghiệp chế biến; phát triển các vùng chuyên canh rau, màu theo hướng sản xuất an toàn, hữu cơ.

+ Vùng 3 (gồm thị xã Thái Hòa và huyện Nghĩa Đàn): thị xã Thái Hòa là đô thị trung tâm vùng. Trọng tâm phát triển thương mại, du lịch, hình thành các đầu mối, hành lang du lịch theo đường Hồ Chí Minh và trục quốc lộ 48A; dịch vụ hỗ trợ công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản; phát triển các khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất quy mô lớn để khai thác nguồn lao động tại chỗ, hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề nông nghiệp; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến nông, lâm sản.

+ Vùng 4 (gồm huyện Diễn Châu và huyện Yên Thành): phát triển huyện Diễn Châu trở thành đô thị dịch vụ nằm ở vị trí trung tâm vùng phía Đông của tỉnh, với các chức năng về dịch vụ thương mại, du lịch biển, dịch vụ chất lượng cao về y tế, tài chính. Kết hợp phát triển huyện Yên Thành với huyện Diễn Châu trở thành trục đô thị hóa trọng tâm của tỉnh Nghệ An trong giai đoạn tiếp theo. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng theo hướng nâng tỉ trọng dịch vụ, công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao; tập trung phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, cơ khí, năng lượng tái tạo, may mặc, da giày.

+ Vùng 5 (gồm các huyện Đô Lương, Thanh Chương, Anh Sơn, Tân Kỳ): đô thị Đô Lương là đô thị trung tâm vùng. Đây là vùng đảm nhận vai trò đầu mối hỗ trợ cho vùng trung du gắn với thế mạnh phát triển lâm nghiệp, nông nghiệp kết hợp du lịch. Phát triển các vùng trồng cây nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến (chè, mía, gỗ...), cây ăn quả, cây dược liệu, chăn nuôi gia súc, gia cầm, các sản phẩm đặc sản của vùng; phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến nông, lâm sản; công nghiệp hỗ trợ, sản xuất xi măng, vật liệu xây dựng; may mặc.

+ Vùng 6 (gồm các huyện Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn): đô thị Con Cuông là đô thị trung tâm vùng. Tập trung phát huy thế mạnh về tài nguyên sinh thái rừng, văn hóa bản địa; trồng và chế biến dược liệu, nông sản đặc sản; chăn nuôi gia súc, gia cầm; phát triển tiểu thủ công nghiệp; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa cộng đồng gắn với bảo tồn, phát huy giá trị, bản sắc văn hóa các dân tộc. Đầu tư phát triển hạ tầng kết nối nhanh theo hành lang Quốc lộ 7A để nâng cao năng lực lưu thông, kết nối vùng.

+ Vùng 7 (gồm các huyện Quỳnh Hợp, Quỳnh Châu và Quế Phong): đô thị Quỳnh Hợp là đô thị trung tâm vùng. Phát triển đô thị, dịch vụ dọc theo tuyến đường quốc lộ 48A, sử dụng trung tâm dịch vụ về thương mại, đào tạo, y tế, văn hóa cấp vùng tại thị xã Thái Hòa. Mỗi huyện phát triển thêm 2 - 3 thị trấn trên cơ sở nâng cấp các xã có vị trí thuận lợi. Phát triển kinh tế - xã hội dựa trên bảo tồn hệ sinh thái và các giá trị văn hóa bản địa; trồng rừng nguyên liệu; chăn nuôi và chế biến thịt gia súc, gia cầm; phát triển tiểu thủ công nghiệp; khai thác và chế biến khoáng sản theo hướng bền vững.

b) Quy hoạch xây dựng các vùng huyện:

Quy hoạch 20 vùng huyện, gồm 03 thành phố (Vinh mở rộng, Hoàng Mai, Thái Hòa); 02 thị xã (Đô Lương, Diễn Châu); 15 huyện (Nam Đàn, Hưng Nguyên, Nghi Lộc, Yên Thành, Quỳnh Lưu, Thanh Chương, Anh Sơn, Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Quỳnh Hợp, Quỳnh Châu, Quế Phong, Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn).

(Chi tiết tại Phụ lục XIV kèm theo).

c) Thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã theo hướng như sau:

- Giai đoạn 2023 - 2025: Thực hiện sắp xếp đối với các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định; đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 200% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định. Sắp xếp 1 đơn vị hành chính cấp huyện là sáp nhập Thị xã Cửa Lò vào thành phố Vinh và sắp xếp 89 đơn vị hành chính cấp xã.

(Chi tiết tại phụ lục XV kèm theo);

- Giai đoạn 2026 - 2030: Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã còn lại có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% quy định; đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 200% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định. Sắp xếp 98 đơn vị hành chính cấp xã.

Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên, quy mô dân số của đơn vị hành chính thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính. Việc lập và thực hiện quy hoạch sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 ngoài tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số cần tính đến kết quả sắp xếp giai đoạn trước, đơn vị hành chính ổn định từ lâu, có vị trí biệt lập, có các yếu tố đặc thù và các đơn vị hành chính nông thôn đã được quy hoạch thành đơn vị hành chính đô thị.

Phạm vi ranh giới cụ thể của từng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã phải sắp xếp thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

V. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG, CHỐNG THIÊN THAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN

1. Phương án bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học

a) Phương án phân vùng bảo vệ môi trường

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt, gồm: (1) Vùng nội thành, nội thị của các đô thị loại I (thành phố Vinh), đô thị loại II và loại III; (2) Khu vực nguồn nước mặt được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định pháp luật về tài nguyên nước; (3) Các khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống, Pù Hoạt, Vườn Quốc gia Pù Mát, vùng lõi khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An, khu bảo vệ cảnh quan rừng Săng Lê Tương Tương và các khu bảo vệ cảnh quan Nam Đàn, Yên Thành, các khu bảo tồn nằm trong quy hoạch khi được thành lập;; (4) Khu vực bảo vệ 1 của các di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được công nhận.

- Vùng hạn chế phát thải, gồm: (1) Vùng đệm của các khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống, Pù Hoạt, Vườn Quốc gia Pù Mát và khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An, khu bảo vệ cảnh quan rừng Săng Lê Tương Dương và các khu bảo vệ cảnh quan Nam Đàn, Yên Thành, các khu bảo tồn nằm trong quy hoạch khi được thành lập; (2) Vùng đất ngập nước quan trọng; (3) Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; (4) Vùng nội thị của các đô thị loại IV, loại V; (5) Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

- Vùng khác: Các vùng còn lại không thuộc danh mục nêu trên.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI kèm theo).

b) Phương án quan trắc môi trường

Đến năm 2030, có khoảng 58 điểm quan trắc môi trường nước mặt; 13 điểm quan trắc môi trường nước biển ven bờ; 02 điểm quan trắc nước biển xa bờ; 10 điểm quan trắc môi trường nước dưới đất; 24 điểm quan trắc môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn; 08 điểm quan trắc môi trường trầm tích; 05 điểm quan trắc môi trường trường đất.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII kèm theo).

c) Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Bảo tồn và phát triển bền vững Khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An, trong đó bảo vệ nghiêm ngặt các vùng lõi, các khu bảo tồn thiên nhiên (Pù Huống, Pù Hoạt,...), Vườn Quốc gia Pù Mát, khu bảo vệ cảnh quan rừng Săng Lê Tương Dương và các khu bảo vệ cảnh quan Nam Đàn, Yên Thành.

- Thành lập khu bảo tồn thiên nhiên Pu Xai Lai Leng; khu bảo tồn loài và sinh cảnh Hòn Ngu - Đảo Mắt.

- Thành lập các khu vực đa dạng sinh học cao rừng kín thường xanh nhiệt đới Nghệ An (huyện Tương Dương) và Thanh Hoá - Nghệ An (các huyện Quỳnh Châu, Nghĩa Đàn), khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng vùng núi cao Tây Nghệ An, hành lang đa dạng sinh học Vũ Quang - Pù Mát.

- Bảo vệ và phát triển vùng đất rừng ngập mặn Hưng Hòa (thành phố Vinh), các rừng ngập mặn, cơ sở bảo tồn động vật hoang dã Vườn Quốc gia Pù Mát, vườn thực vật ngoại vi Vườn Quốc gia Pù Mát; nâng cấp bảo tàng thiên nhiên văn hoá mở cấp tỉnh thuộc Vườn Quốc gia Pù Mát.

d) Bảo vệ và phát triển rừng

- Rừng phòng hộ: Tập trung bảo vệ và phát triển bền vững rừng phòng hộ đầu nguồn lưu vực các sông lớn, các công trình hồ đập, thủy lợi lớn và vành đai rừng phòng hộ ven biển. Khoanh nuôi nâng cao chất lượng rừng, đặc biệt là diện tích rừng tự nhiên trong các khu rừng vành đai biên giới.

- Rừng đặc dụng: Quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng đặc dụng hiện có theo hướng bảo tồn nguyên vẹn hệ sinh thái rừng nguyên sinh và rừng giàu, nhất là diện tích rừng tại Vườn Quốc gia Pù Mát, Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống, Pù Hoạt; rừng đặc dụng của các khu bảo tồn nằm trong quy hoạch khi được thành lập. Bảo tồn và sử dụng có hiệu quả các khu rừng đặc dụng văn hóa, di tích lịch sử.

- Rừng sản xuất: Chú trọng hình thành và phát triển các vùng rừng nguyên liệu tập trung, trồng rừng gỗ lớn, năng suất cao phục vụ chế biến và xuất khẩu; khai thác, quản lý hiệu quả các nguồn lợi từ rừng; phát triển các loài dược liệu đặc hữu, quý hiếm, các loài lâm sản ngoài gỗ có giá trị cao dưới tán rừng tự nhiên.

đ) Phân bố các khu nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ

Định hướng quy hoạch xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng tập trung ở đô thị theo quy hoạch đô thị, nghĩa trang tập trung xã theo định hướng quy hoạch nông thôn; bố trí nhà tang lễ tại các đô thị bảo đảm tiêu chuẩn về phân loại đô thị; di dời đối với các nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị hoặc không bảo đảm về môi trường. Hình thành 02 công viên nghĩa trang tại huyện Hưng Nguyên (quy mô dự kiến 80 - 100 ha) và huyện Nghĩa Đàn (quy mô dự kiến 50 ha).

2. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên

a) Xác định các mỏ, khu vực địa điểm có khoáng sản chưa khai thác, cấm khai thác cần bảo vệ với từng loại khoáng sản

Khu vực cấm hoạt động khoáng sản, gồm: Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa; khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất; khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc

phòng, an ninh hoặc gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; đất do cơ sở tôn giáo sử dụng; đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, gồm: Khu vực yêu cầu về quốc phòng, an ninh; bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai.

b) Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác.

Khoanh định thăm dò, khai thác và chế biến 31 điểm mỏ kim loại (gồm 09 mỏ quặng sắt, 08 mỏ quặng vàng và 14 mỏ quặng thiếc); 01 điểm nguyên liệu khoáng; 02 điểm mỏ than; 01 điểm mỏ nước nóng; 04 điểm đá quý; 190 điểm mỏ đá xây dựng; 64 điểm mỏ sét gạch ngói; 282 điểm mỏ đất san lấp; 214 điểm mỏ cát sỏi; 87 điểm mỏ đá vôi trắng, đá ốp lát; 06 điểm mỏ sét xi măng; 02 điểm mỏ thạch anh.

(Chi tiết tại Phụ lục XVIII kèm theo).

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân vùng chức năng nguồn nước: gồm 7 vùng: vùng thượng lưu sông Cả, vùng lưu vực sông Nậm Mô, vùng Trung lưu sông Cả, vùng lưu vực sông Giăng, vùng sông Hiếu, vùng hạ lưu sông Cả, vùng sông độc lập ven biển.

b) Phân bổ nguồn nước: Ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo thứ tự, bảo đảm: (1) Nhu cầu nước cho sinh hoạt cả về số lượng và chất lượng; (2) Dòng chảy tối thiểu cho môi trường để duy trì hệ sinh thái thủy sinh trên các sông chính; (3) Nhu cầu nước cho sản xuất công nghiệp, ưu tiên các khu công nghiệp tập trung, cụm công nghiệp đóng góp giá trị lớn cho tỉnh; (4) Nhu cầu sử dụng nước cho nông nghiệp; (5) Nhu cầu sử dụng nước cho các lĩnh vực khác.

c) Bảo vệ tài nguyên nước

Khai thác hợp lý tài nguyên nước mặt và nước dưới mặt đất; cải thiện chất lượng nước, khắc phục tình trạng ô nhiễm, xây dựng mạng lưới quan trắc, giám sát, khai thác và sử dụng tài nguyên nước. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải. Xây dựng các công trình phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn và tiêu úng. Hoàn thành việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước cho tất cả đoạn sông, hồ chứa ưu tiên trong giai đoạn trước năm 2025 theo danh mục các nguồn nước cần lập hành lang bảo vệ; cải thiện chất lượng nước, giảm thiểu mức độ ô nhiễm, bảo đảm các đoạn sông đều đạt mục tiêu chất lượng nước như quy hoạch.

d) Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Xây dựng chương trình dự báo lũ, ngập lụt, lập bản đồ ngập lụt theo các cấp báo động; lập kế hoạch phòng chống giảm nhẹ thiên tai ở các cấp tỉnh, huyện, xã; trồng rừng và bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ ven biển; theo dõi chặt chẽ các nguồn nước và điều tiết nước trong các hồ chứa.

Xây dựng hệ thống đê thuộc hệ thống sông Cả và các sông khác; nâng cấp, hoàn chỉnh các tuyến đê sông chống lũ theo mực nước thiết kế; kết hợp xây dựng hệ thống đê với công trình hồ chứa thượng nguồn (hồ Thác Muối) tham gia cắt lũ; nâng cấp, cải tạo, sửa chữa các kênh dẫn nước, trạm bơm tiêu úng, cống ngăn mặn, giữ ngọt hiện có.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro thiên tai

Gồm 3 vùng: (i) Vùng đồng bằng, ven biển (gồm các huyện: Nam Đàn, Hưng Nguyên, Nghi Lộc, Diễn Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu; thành phố Vinh mở rộng và thị xã Hoàng Mai) được xác định là vùng rủi ro cao, chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão, áp thấp nhiệt đới, nước dâng do bão, thiếu nước khi mùa mưa chấm dứt; (ii) Vùng trung du - miền núi (gồm các huyện, thị: Đô Lương, Thanh Chương, Anh Sơn, Thái Hoà, Nghĩa Đàn, Tân Kỳ, Quỳnh Hợp) có rủi ro đối với các thiên tai như hạn hán, sạt lở bờ sông, lũ sông; (iii) Vùng núi cao (gồm các huyện: Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Quế Phong, Quỳnh Châu) có rủi ro cao đối với các thiên tai như giông lốc, lũ ống, lũ quét, sạt lở đất.

b) Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

- Phương án quản lý rủi ro thiên tai theo vùng:

+ Đối với vùng đồng bằng, ven biển: điều tiết nước, khai thác hiệu quả các hồ chứa thượng nguồn; quản lý, vận hành tốt hệ thống thủy lợi Bắc, Nam và các công trình điều tiết dòng chảy, bảo đảm chống hạn và ngập úng cho vùng; xây dựng đập sông Lam (hạ lưu cống Nam Đàn 2) để giải quyết vấn đề hạ thấp mực nước;

+ Đối với vùng trung du - miền núi: xây dựng các công trình lợi dụng tổng hợp trên nhánh sông Hiếu, sông Giăng... để bổ sung lưu lượng cho hạ du vào mùa kiệt, phát điện, cắt lũ và cải tạo môi trường sinh thái; di dời dân khỏi nơi có nguy cơ cao về sạt lở đê sông.

+ Đối với vùng núi cao: Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi, công trình cấp nước sinh hoạt, đảm bảo phục vụ sản xuất và sinh hoạt tại chỗ cho người dân; trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, quản lý rủi ro dựa vào cộng đồng, di dân, tái định cư khỏi các vùng thường xuyên và có nguy cơ cao về lũ ống, lũ quét, sạt lở đất.

- Phương án thích ứng với biến đổi khí hậu: Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua đảm bảo độ che phủ của rừng, hạn chế suy kiệt và ô nhiễm tài nguyên thiên nhiên, đầu tư nâng cấp để tăng cường khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng, công trình phòng chống thiên tai, nhất là đê điều, hồ đập, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá. Chuyển đổi dần các hoạt động sản xuất, sinh hoạt theo hướng thân thiện với môi trường sinh thái và ít phát thải khí nhà kính.

(Chi tiết tại phụ lục số XIX kèm theo)

c) Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

Rà soát cải tạo, nâng cấp các vị trí đê xung yếu và đầu tư xây dựng mới, khép kín các tuyến đê để đảm bảo phòng, chống lũ. Xây mới hồ Thác Muối, đầu tư nâng cấp hồ Sông Sào tham gia cắt lũ; gia cố, sửa chữa các công trình hồ đập thủy lợi đã xuống cấp; kiểm tra, tu bổ hàng năm các công trình hồ chứa tương đối lớn; xây dựng cầu cạn ở hữu ngạn cầu Yên Xuân để mở rộng dòng chảy thoát lũ; xây dựng hệ thống quan trắc khí tượng, thủy văn chuyên dùng của tỉnh đồng bộ với mạng lưới quan trắc quốc gia. Bảo vệ và phát triển diện tích rừng phòng hộ, rừng ngập mặn; xây dựng điểm cứu hộ, cứu nạn, kho dự trữ chống lụt bão tại trung tâm các huyện miền núi. Di dời các hộ dân vi phạm pháp luật về đê điều, nằm trong phạm vi bảo vệ đê điều, khu vực đang bị sạt lở, nguy hiểm.

Vùng bảo vệ chống lũ gồm 12 khu vực được hệ thống đê bảo vệ với tổng diện tích 92.241 ha, bao gồm vùng bảo vệ tả sông Lam, vùng bảo vệ hữu sông Lam và 10 sông khác (sông Hoàng Mai, sông Mơ, sông Hầu, sông Thái, kênh nhà Lê, sông Bùng, sông Cẩm, sông Giăng, sông Hoa Quân, sông Gang).

(Chi tiết tại Phụ lục XX kèm theo).

VI. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ, KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

1. Phương án phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất

Đến năm 2030, tổng diện tích tự nhiên là 1.648.650 ha, trong đó: diện tích đất nông nghiệp là 1.469.444 ha; đất phi nông nghiệp là 168.854 ha; đất chưa sử dụng là 10.352 ha.

2. Phương án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng thời kỳ 2021 - 2030:

- Tổng diện tích đất cần thu hồi là 34.998 ha; trong đó, đất nông nghiệp là 25.413 ha và đất phi nông nghiệp là 9.585 ha.

- Tổng diện tích chuyển mục đích là 31.627 ha; trong đó, diện tích đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp là 28.539 ha; đất phi nông nghiệp chuyển sang nông nghiệp là 3.088 ha.

- Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội là 13.637 ha; trong đó, đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp 10.216 ha và các mục đích phi nông nghiệp 3.421 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục XXI kèm theo).

VII. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Chi tiết tại Phụ lục XXII kèm theo).

VIII. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

Tăng cường công tác quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính, tài sản công ở tất cả các cấp, các ngành; cơ cấu lại nguồn thu ngân sách theo hướng bền vững; khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn lực từ đất đai. Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư công theo hướng đầu tư có trọng tâm, trọng điểm; phát huy vai trò dẫn dắt của đầu tư công để thu hút mọi nguồn lực xã hội, nhất là tư nhân tham gia các công trình đầu tư theo hình thức đối tác công - tư (PPP). Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; chuẩn bị các điều kiện sẵn sàng về chính sách, hạ tầng, mặt bằng, nhân lực để thu hút đầu tư, nhất là các dự án quy mô lớn, có tác động lan tỏa, tạo động lực phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đóng góp lớn cho thu ngân sách.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Phát triển nguồn nhân lực bền vững, bảo đảm cân đối, phù hợp với định hướng và đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành, lĩnh vực, các khu vực động lực tăng trưởng. Nâng cao chất lượng công tác dự báo nhu cầu về số lượng, cơ cấu trình độ đào tạo đối với từng ngành kinh tế, làm cơ sở cho các cơ sở đào tạo, dạy nghề xây dựng chiến lược, kế hoạch đào tạo phù hợp với nhu cầu sử dụng. Xây dựng các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực và hội nhập quốc tế. Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung chính sách đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; tạo điều kiện, môi trường làm việc năng động, sáng tạo để đội ngũ trí thức phát huy năng lực, sở trường, đóng góp hiệu quả vào quá trình phát triển.

3. Giải pháp về bảo vệ môi trường

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật, giáo dục ý thức trách nhiệm của toàn dân đối với bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; nâng cao năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Tăng cường các biện pháp quản lý, cải tạo và phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên, chất lượng môi trường không khí, nước, đất tại các đô thị, lưu vực sông, biển, khu vực khai thác khoáng sản; kiểm soát chặt chẽ nguồn nước xả thải, chất thải rắn, nhất là

chất thải rắn sinh hoạt; bảo vệ và sử dụng hiệu quả tài nguyên nước, tài nguyên rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Chủ động các biện pháp phòng ngừa, giám sát các đối tượng, dự án tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm, sự cố môi trường. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa, thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh; phát triển, ứng dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn, sản xuất sạch hơn, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, tài nguyên.

4. Giải pháp về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Tập trung thực hiện tốt khâu đột phá ứng dụng khoa học và công nghệ; đẩy mạnh chuyển giao công nghệ hiện đại, công nghệ cao với các tổ chức trong và ngoài nước có kinh nghiệm đối với các sản phẩm, dịch vụ có thế mạnh của Nghệ An để nâng cao giá trị gia tăng, tính cạnh tranh trên thị trường; phát triển các mô hình sản xuất, quản lý thông minh. Huy động các nguồn lực đầu tư, nhất là nguồn xã hội hóa cho phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo. Đẩy mạnh liên kết và hợp tác trong nước và quốc tế về khoa học và công nghệ, thu hút sự tham gia đóng góp của cộng đồng các nhà khoa học gắn với đào tạo nhân lực chất lượng cao đối với các ngành, lĩnh vực trọng điểm của tỉnh.

5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Rà soát, hoàn thiện các cơ chế, chính sách theo hướng đồng bộ, phù hợp với từng ngành, lĩnh vực, địa bàn ưu tiên; đồng thời, tiếp tục nghiên cứu đề xuất Trung ương bổ sung các cơ chế, chính sách đặc thù để huy động tối đa các nguồn lực. Duy trì và nâng cao hiệu quả hợp tác đi vào chiều sâu với các đối tác truyền thống trong và ngoài nước, các địa phương đã ký kết hợp tác với Nghệ An, nhất là các tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ; đồng thời, mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác mới trên cơ sở phát huy tốt tiềm năng và lợi thế lẫn nhau, nhất là các lĩnh vực tỉnh Nghệ An có lợi thế. Tạo điều kiện thuận lợi để tăng cường sự liên kết phát triển giữa các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh và với các doanh nghiệp ngoài tỉnh, nhất là hình thành các cụm liên kết ngành, liên kết theo chuỗi giá trị, tham gia các chuỗi cung ứng.

6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Tăng cường quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch; phát triển và phân bố hợp lý các đô thị trên địa bàn tỉnh, tạo ra sự phát triển cân đối giữa các vùng. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, chương trình quốc gia về phát triển đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; cải tạo, chỉnh trang và nâng cấp, nâng hạng các đô thị với lộ trình thích hợp; xây dựng và phát triển đô thị thông minh; xây dựng nông thôn mới phù hợp với định hướng đô thị hoá, gắn với đặc thù của từng khu vực, địa phương. Coi trọng mối liên kết đô thị - nông thôn, nâng cao chất lượng đô thị, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; phát triển nông thôn trên cơ sở bảo toàn các khu vực sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp, các vùng cảnh quan có giá trị.

7. Giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước

Đề cao, phát huy tính năng động, sáng tạo, tiên phong, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; đẩy mạnh kiểm tra, giám sát đối với việc thực thi công vụ của cán bộ, công chức. Nghiên cứu, xây dựng quy định về phân cấp, ủy quyền gắn với trách nhiệm giữa các cấp chính quyền trong thực hiện nhiệm vụ trên địa bàn tỉnh phù hợp quy định pháp luật, nâng cao tính chủ động cho các cấp, các ngành. Tập trung xây dựng, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số nhằm đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của bộ máy chính quyền các cấp.

8. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện Quy hoạch

Tổ chức công bố công khai Quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong triển khai thực hiện. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch bảo đảm đồng bộ, thống nhất.

Triển khai xây dựng kế hoạch thực hiện, thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hằng năm. Các cấp, các ngành rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, định kỳ đánh giá, giám sát việc thực hiện Quy hoạch theo quy định.

IX. BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

(Chi tiết danh mục bản đồ Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Phụ lục XXIII kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện Quy hoạch

1. Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định này là căn cứ để triển khai lập các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh Nghệ An theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch tỉnh sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Chịu trách nhiệm toàn diện quản lý Quy hoạch trên địa bàn; hướng dẫn, kiểm soát, phân công, phân cấp, điều phối bảo đảm thực hiện đầy đủ các nguyên tắc trong quá trình thực hiện Quy hoạch; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin và hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong thực hiện và quản lý Quy hoạch.

c) Rà soát, hoàn thiện đầy đủ hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu, hồ sơ Quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật và phù hợp với nội dung Quyết định phê duyệt Quy hoạch.

d) Xây dựng, ban hành Kế hoạch thực hiện; tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch tỉnh gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; đánh giá thực hiện Quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch.

đ) Nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp thu hút đầu tư, bảo đảm nguồn lực tài chính, an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường để triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và định hướng đã được xác định trong Quy hoạch.

e) Tổ chức rà soát, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc điều chỉnh Quy hoạch đảm bảo thống nhất với quy hoạch cấp Quốc gia, quy hoạch vùng đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội.

g) Đối với các dự án quy hoạch đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thì báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, cơ sở dữ liệu, các ý kiến tiếp thu, giải trình, bảo lưu đối với ý kiến góp ý của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan và hệ thống bản đồ trong hồ sơ Quy hoạch.

4. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và danh mục ưu tiên đầu tư ban hành kèm theo Quyết định này phải bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của tỉnh, các nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này và quy hoạch khác có liên quan.

Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về việc xác định tên dự án, vị trí, diện tích, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư đối với các dự án cụ thể; thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Các bộ, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An trong quá trình thực hiện Quy hoạch; trường hợp cần thiết, phối hợp với tỉnh nghiên cứu, xây dựng hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp nhằm huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thực hiện Quy hoạch.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHĐP (2). 110





Phụ lục I

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG BỘ
TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021 - 2030**

(Kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg

ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch (cấp kỹ thuật)
	Hệ thống đường tỉnh			
A	Các tuyến hiện có			
1	Đường tỉnh 531	Thái Hòa	Nghĩa Đàn	IV
2	Đường tỉnh 531B	Quỳ Hợp	Quỳ Hợp	
3	Đường tỉnh 531C	Quỳ Hợp	Tân Kỳ	
4	Đường tỉnh 532	Quỳ Hợp	Quỳ Hợp	
5	Đường tỉnh 533	Thanh Chương	Yên Thành	
6	Đường tỉnh 534	Đô Lương	Con Cuông	
7	Đường tỉnh 534B	Tân Kỳ	Anh Sơn	
8	Đường tỉnh 535	Vinh	Cửa Lò	Quy hoạch đô thị
9	Đường tỉnh 535B	Cửa Lò	Hung Nguyên	Đường đô thị
10	Đường tỉnh 536	Nghi Lộc	Cửa Lò	Quy hoạch đô thị và KKT Đông Nam
11	Đường tỉnh 537	Diễn Châu	Diễn Châu	IV
12	Đường tỉnh 537B	Quỳnh Lưu	Hoàng Mai	
13	Đường tỉnh 537D	Quỳnh Lưu	Quỳnh Lưu	
14	Đường tỉnh 538	Quỳnh Lưu	Đô Lương	Km0-Km30 cấp IV – MN; Km30-Km68 cấp IV
15	Đường tỉnh 538B	Đô Lương	Tân Kỳ	III
16	Đường tỉnh 538 C	Quỳnh Lưu	Diễn Châu	IV
17	Đường tỉnh 538 D	Yên Thành	Yên Thành	
18	Đường tỉnh 538 E	Diễn Châu	Yên Thành	
19	Đường tỉnh 539	Nam Đàn	Thanh Chương	IV – ĐB; Quy hoạch Khu di tích lịch sử Kim Liên
20	Đường tỉnh 539B	Nam Đàn	Nam Đàn	IV

TT	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch (cấp kỹ thuật)
21	Đường tỉnh 539C	Hưng Nguyên	Nam Đàn	IV; Quy hoạch Khu di tích lịch sử Kim Liên
22	Đường tỉnh 540	Nam Đàn	Nam Đàn	Quy hoạch Khu di tích lịch sử Kim Liên
23	Đường tỉnh 541	Con Cuông	Thanh Chương	IV
24	Đường tỉnh 542	Nghi Lộc	Nam Đàn	IV
25	Đường tỉnh 543	Kỳ Sơn	Kỳ Sơn	V
26	Đường tỉnh 543B	Tương Dương	Tương Dương	V
27	Đường tỉnh 543C	Tương Dương	Tương Dương	V
28	Đường tỉnh 543D	Tương Dương	Kỳ Sơn	V
29	Đường tỉnh 544	Châu Phong	Quy Châu	V
30	Đường tỉnh 544B	Quế Phong	Quế Phong	IV
31	Đường tỉnh 545	Tân Kỳ	Yên Thành	IV
B	Quy hoạch mới			
32	Đường tỉnh 534C	Quy Hợp	Anh Sơn	V
33	Đường tỉnh 534E	Kỳ Sơn	Kỳ Sơn	
34	Đường tỉnh 544C	Quy Châu	Quy Châu	
35	Tuyến tránh thị xã Thái Hòa	Thái Hòa	Thái Hòa	III, 2-4 làn xe
36	Tuyến tránh thị trấn Nam Đàn	Nam Đàn	Nam Đàn	III, 2-4 làn xe

Ghi chú:

- Cấp kỹ thuật và chiều dài được xác định trong quá trình quản lý, đầu tư xây dựng, khai thác. Đối với các đoạn đường qua đô thị, quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị.

- Các tuyến đường bộ cao tốc, quốc lộ thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021.



Phụ lục II

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg

ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

TT	Tuyến đường thủy nội địa	Chiều dài dự kiến (km)	Cấp kỹ thuật
1	Sông Lam (đoạn ngã ba cây Chanh đến thị trấn Con Cuông)	26,4	IV - V
2	Kênh Nhà Lê (từ khe nước Lạnh đến Bara Nghi Quang)		V - VI
-	Từ ngã ba sông Cẩm đến khe nước Lạnh	85	
-	Từ ngã ba Sông Cẩm đến Bara Nghi Quang	7	
3	Kênh đào Âu Vòm Cốc	2,1	
4	Kênh Nam Đàn - Vinh	24	
5	Sông Con (đoạn cầu Rời đến cây Chanh)	45	
6	Sông Hiếu (đoạn từ Nghĩa Đàn đến Anh Sơn, giao sông Lam)	58	

B. CẢNG THỦY NỘI ĐỊA

A	CẢNG HÀNG HÓA	TÊN SÔNG	ĐỊA ĐIỂM	CỖ TÀU (tấn)	CÔNG SUẤT (1.000 tấn/năm)
1	Cảng Lạch Thoi	Sông Thái	Huyện Quỳnh Lưu	300	100
2	Cảng Lạch Quèn	Sông Mơ	Huyện Quỳnh Lưu	500	100
3	Cảng Lạch Vạn	Sông Bùng	Huyện Diễn Châu	500	100
B	CẢNG HÀNH KHÁCH	TÊN SÔNG	ĐỊA ĐIỂM	CỖ TÀU (ghé)	CÔNG SUẤT (1.000 khách/năm)
1	Cảng khách Bến Thủy	Sông Lam	Thị xã Cửa Lò	300	300
2	Cảng khách Hưng Hòa	Sông Lam	Thành phố Vinh	300	300

C. BẾN THỦY NỘI ĐỊA

TT	Tên địa phương	Tên sông, kênh, hồ, đập	Tổng cộng bến quy hoạch (bến)
	TỔNG CỘNG		330
A	BẾN HÀNG HÓA		212
I	Huyện Kỳ Sơn	Sông Lam	03
II	Huyện Tương Dương	Sông Lam	08
III	Huyện Con Cuông	Sông Lam	02
IV	Huyện Anh Sơn	Sông Lam	25
		Sông Con	03
V	Huyện Đô Lương	Sông Lam	14
VI	Huyện Thanh Chương	Sông Lam	25
		Sông Giăng	02
VII	Huyện Nam Đàn	Sông Lam	25
		Kênh Nam Đàn - Vinh (Sông Đào)	06
VIII	Huyện Hưng Nguyên	Sông Lam	18
		Kênh Nam Đàn - Vinh (Sông Đào)	04
		Kênh Nhà Lê	03
IX	Thành phố Vinh	Sông Lam	04
		Kênh Nam Đàn	01
		Kênh Nhà Lê	01
X	Huyện Tân Kỳ	Sông Con	32
XI	Huyện Quế Phong	Sông Hiếu	06
XII	Huyện Quỳnh Châu	Sông Hiếu	02
XIII	Thị xã Thái Hòa	Sông Hiếu	05
XIV	Huyện Nghĩa Đàn	Sông Hiếu	10
XV	Huyện Nghi Lộc	Kênh Nhà Lê	10
XVI	Thị xã Cửa Lò	Sông Cấm	02

TT	Tên địa phương	Tên sông, kênh, hồ, đập	Tổng cộng bến quy hoạch (bến)
XVII	Huyện Diễn Châu	Sông Bùng (Lạch Vạn)	01
B	BẾN ĐÒ NGANG SÔNG		12
I	Huyện Thanh Chương	Sông Lam	04
II	Huyện Đô Lương	Sông Lam	02
III	Huyện Anh Sơn	Sông Lam/Sông Con	02
IV	Huyện Tân Kỳ	Sông Con	04
C	BẾN HÀNH KHÁCH		89
I	Thị xã Hoàng Mai	Sông Hoàng Mai	04
		Đập Vực Máu	02
II	Huyện Con Cuông	Sông Giăng (Đập Phà Lài)	02
		Sông Lam	04
III	Huyện Kỳ Sơn	Sông Nậm Mộ (sông Lam)	02
IV	Huyện Quế Phong	Lòng hồ thủy điện Hủa Na	04
		Lòng hồ thủy điện Nhạn Hạc	01
		Lòng hồ thủy điện Châu Thắng	01
V	Huyện Tương Dương	Lòng hồ thủy điện Bản Vẽ	04
		Lòng hồ thủy điện Khe Bó	02
VI	Huyện Anh Sơn	Sông Lam	08
		Sông Giăng	03
		Hồ thủy lợi, thủy điện	07
VII	Huyện Quỳnh Châu	Sông Hiếu	03
		Hồ thủy lợi, thủy điện	03
VIII	Huyện Nghĩa Đàn	Hồ đập thủy lợi, thủy điện	05
IX	Thị xã Thái Hòa	Sông Hiếu	04

TT	Tên địa phương	Tên sông, kênh, hồ, đập	Tổng cộng bến quy hoạch (bến)
		Hồ đập thủy lợi, thủy điện	03
X	Huyện Tân Kỳ	Sông Con	01
XI	Huyện Đô Lương	Sông Lam	04
XII	Huyện Thanh Chương	Sông Lam	02
		Hồ đập thủy lợi	05
XIII	Huyện Nam Đàn	Sông Lam	04
		Hồ đập thủy lợi	01
XIV	Huyện Hưng Nguyên	Sông Lam	03
XV	Thành phố Vinh	Sông Lam	02
		Kênh nhà Lê	03
XVI	Huyện Yên Thành	Hồ đập thủy lợi	02
D	BẾN CHUYÊN DỤNG		17
I	Thành phố Vinh	Sông Lam	02
		Kênh nhà Lê	01
II	Huyện Hưng Nguyên	Sông Lam	02
III	Huyện Nam Đàn	Sông Lam	02
IV	Huyện Thanh Chương	Sông Lam	02
V	Huyện Đô Lương	Sông Lam	02
VI	Huyện Anh Sơn	Sông Lam	02
VII	Thị xã Hoàng Mai	Sông Hoàng Mai	02
VIII	Huyện Tân Kỳ	Sông Con	01
IX	Huyện Nghĩa Đàn	Sông Hiếu	01

Ghi chú:

- Các tuyến đường thủy, cảng hàng hóa trên đường thủy nội địa quốc gia thực hiện theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 30/01/2021;

- Quy hoạch các bến thủy nội địa khác tại các huyện, thị xã, thành phố theo các quy hoạch liên quan và các quy định của pháp luật.



Phụ lục III

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021 - 2030**

(kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg
tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN ĐIỆN

TT	Nguồn điện/ công trình	Địa điểm	Đơn vị	Đến 2030	
				Công suất	Ghi chú
I	Thủy điện				
1	Châu Thôn	Huyện Quế Phong	MW	29.8	
2	Suối Choang	Huyện Con Cuông	MW	4	
3	Tiền Phong	Huyện Quế Phong	MW	6	Thủy điện nhỏ và vừa; đồng bộ với kế hoạch thực hiện quy hoạch điện VIII
4	Bản Púng	Huyện Kỳ Sơn	MW	12	
5	Thông Thụ	Huyện Quế Phong	MW	28	
6	Cắm Sơn	Huyện Anh Sơn	MW	36	
7	Bản Mòng	Huyện Quỳnh Hợp	MW	45	
8	Mỹ Lý	Huyện Kỳ Sơn	MW	120	Quy hoạch điện VIII
9	Nậm Mô 1 (Việt Nam)	Huyện Kỳ Sơn	MW	51	
II	Điện khí				
1	LNG Quỳnh Lập/Nghi Sơn	Dự kiến tại Quỳnh Lập, Thị xã Hoàng Mai	MW	1.500	Quy hoạch điện VIII
III	Điện mặt trời				
1	Nhà máy điện mặt trời hồ Khe Gỗ	Huyện Quỳnh Lưu	MW	200	Quy hoạch điện VIII
2	Nhà máy điện mặt trời nổi hồ Vực Máu	Huyện Quỳnh Lưu; Thị xã Hoàng Mai	MW	160	
3	Các dự án điện mặt trời khác	Các huyện, thành thị			Phân bổ theo kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII
IV	Điện gió				

TT	Nguồn điện/ công trình	Địa điểm	Đơn vị	Đến 2030	
				Công suất	Ghi chú
1	Điện gió Quỳnh Lập 1	Thị xã Hoàng Mai	MW	140	Đồng bộ với kế hoạch thực hiện quy hoạch điện VIII
2	Điện gió Quỳnh Lập 2	Thị xã Hoàng Mai	MW	70	
3	Điện gió Nam Đàn	Huyện Nam Đàn	MW	200	
V	Các nguồn khác				
1	Nhà máy xi măng Hoàng Mai	Thị xã Hoàng Mai	MW	7	Phát điện từ nguồn nhiệt dư của nhà máy xi măng
2	Nhà máy xi măng Tân Thắng	Huyện Quỳnh Lưu	MW	8	
3	Nhà máy điện sinh khối Tân Kỳ	Huyện Tân Kỳ	MW	30	Đồng bộ với kế hoạch thực hiện quy hoạch điện VIII
4	Các nhà máy điện sinh khối	Các huyện, thị xã	MW	50	

B. DANH MỤC TRẠM BIẾN ÁP VÀ ĐƯỜNG DÂY 500KV, 220KV, 110KV

TT	Tên dự án
1	Lưới điện 500kV
<i>a</i>	<i>Trạm biến áp</i>
+	Xây dựng mới trạm 500kV Quỳnh Lưu công suất 1.800 MVA
+	Xây dựng mới trạm cắt 500kV Nam Cẩm phục vụ đấu nối nguồn điện từ Lào truyền tải về Việt Nam
<i>b</i>	<i>Đường dây</i>
+	Xây dựng mới đường dây 500kV mạch kép từ trạm 500kV Quỳnh Lưu – Thanh Hóa, chiều dài 91 km
+	Xây dựng mới đường dây 500kV mạch kép từ trạm 500kV Quỳnh Lưu – Quảng Trạch, chiều dài 226 km
+	Xây dựng mới đường dây 500kV 02 mạch từ trạm cắt 500kV Nam Cẩm – Rẽ Vũng Áng – Nho Quan (mạch mới), chiều dài 12 km để đấu nối trạm cắt 500kV Nam Cẩm.
+	Xây dựng mới đường dây 500kV mạch kép từ LNG Nghi Sơn – LNG Quỳnh Lập, chiều dài 25 km
+	Đấu nối LNG Miền Bắc (Quỳnh Lập/Nghi Sơn) chiều dài 40km
2	Lưới điện 220kV
<i>a</i>	<i>Trạm biến áp</i>
+	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Tương Dương, công suất 250 MVA

TT	Tên dự án
+	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Nam Cẩm, công suất 2x250 MVA
+	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Quỳnh Hợp, công suất 250 MVA
+	Nâng công suất trạm biến áp 220kV Đô Lương thành 2x250 MVA
+	Dự kiến bổ sung TBA 220kV Hoàng Mai vào kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII
b	Đường dây
+	Treo dây mạch 2 đường dây 220kV mạch 3 Thanh Hóa – Nghi Sơn – Quỳnh Lưu, chiều dài 83km
+	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch đơn Mỹ Lý – Bán Vẽ, chiều dài 72km, đấu nối thủy điện Mỹ Lý
+	Xây dựng đường dây 220kV 04 mạch Nam Cẩm – Rẽ Quỳnh Lưu – Hưng Đông, chiều dài 3 km, đấu nối TBA 220kV Nam Cẩm
+	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép Quỳnh Hợp – Quỳnh Lưu 500kV, chiều dài 62 km, đấu nối TBA 220kV Quỳnh Hợp
+	Xây dựng mới đường dây 220kV 04 mạch đấu nối TBA 500kV Quỳnh Lưu, chiều dài 5 km
+	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép Đô Lương - Nam Cẩm, chiều dài 32 km, để giải tỏa thủy điện từ Lào và thủy điện phía Tây Nghệ An
+	Cải tạo, nâng khả năng tải đường dây 220kV mạch kép Hưng Đông - Quỳnh Lưu - Nghi Sơn, chiều dài 100 km, để giải tỏa thủy điện từ Lào và thủy điện phía Tây Nghệ An
+	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép thủy điện Nậm Mô 2 (Lào) - Tương Dương, chiều dài 77 km, đồng bộ cụm Thủy điện Nậm Mô (Lào)
+	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép Tương Dương - Đô Lương, chiều dài 100 km, đồng bộ cụm Thủy điện Nậm Mô (Lào)
+	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép Tương Dương - Rẽ thủy điện Bán Vẽ - Đô Lương, chiều dài 3 km, đấu nối TBA 220kV Tương Dương
+	Cải tạo nâng khả năng tải đường dây 220kV mạch kép Hưng Đông - Hà Tĩnh, chiều dài 66 km, để chống quá tải cho lưới điện vào mùa khô
+	Xây dựng mới đường dây 220kV Tương Dương - Quỳnh Hợp, chiều dài 80 km, để giải phóng thủy điện nhỏ và tăng cường nhập khẩu điện Lào
+	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép thủy điện Nậm Mô 1 - Rẽ Mỹ Lý - Bán Vẽ, chiều dài 18 km, đồng bộ Thủy điện Nậm Mô 1 (Việt Nam)
3	Lưới điện 110kV
a	Trạm biến áp
-	<i>Trạm biến áp chuyên dùng</i>
+	Xây dựng mới TBA 110kV XM Hoàng Mai 2 công suất 2x25MVA-110/6,3kV
+	Xây dựng mới TBA 110kV XM Tân Kỳ công suất 25MVA-110/6,3kV
+	Xây dựng mới TBA 110kV LN Công nghệ cao, công suất 1x40MVA-110/22kV và nâng công suất thành 2x40MVA-110/22kV

TT	Tên dự án
+	TBA TD Châu Thôn 1x40MVA - 10,5/110kV
-	<i>Trạm biến áp phân phối</i>
+	Xây dựng mới các trạm biến áp 110kV:
	TBA Nghi Ân công suất 40+63 MVA
	TBA Nghi Lộc công suất 2x40 MVA
	TBA VSIP 6 công suất 2x63 MVA
	TBA KCN Kim Cường công suất 2x63 MVA
	TBA KCN WHA 2 công suất 3x63 MVA
	TBA KCN Nam Cẩm 2 công suất 2x63 MVA
	TBA KCN Yên Quang công suất 40 MVA
	TBA TP.Vinh công suất 63 MVA
	TBA Hưng Yên công suất 40 MVA
	TBA Nghi Lộc 2 công suất 40 MVA
	TBA Bãi Ngang công suất 2x40 MVA
	TBA Diễn Phong công suất 2x40 MVA
	TBA KCN Đông Hội công suất 3x63 MVA (*)
	TBA KCN Thọ Lộc công suất 2x40 MVA
	TBA KCN Hoàng Mai 2 công suất 3x63 MVA (*)
	TBA Quỳnh Châu công suất 40 MVA
	TBA Diễn Thắng công suất 40 MVA
	TBA KCN Đông Hiếu công suất 2x63 MVA
	TBA KCN Diễn Quỳnh công suất 63 MVA
	TBA KCN Nghĩa Đàn công suất 40 MVA
	TBA KCN Tây Hiếu công suất 63 MVA
	TBA Thái Hòa công suất 40 MVA
	TBA KCN Thọ Lộc 2 công suất 2x63 MVA
	TBA KCN Thọ Lộc 3 công suất 2x63 MVA
	TBA Hoàng Mai 1A công suất 3x63 MVA (*)
	TBA Quỳnh Châu công suất 25+40 MVA
	TBA Quế Phong công suất 25 MVA

TT	Tên dự án
	TBA KCN Sông Dinh công suất 40 MVA
	TBA Tân Kỳ công suất 2x40 MVA
	TBA Anh Sơn công suất 2x40 MVA
	TBA KCN Tân Kỳ công suất 2x63 MVA
	TBA KCN Tri Lễ công suất 2x40 MVA
	TBA Thanh Thủy công suất 2x25 MVA
	TBA KCN Thanh Cát công suất 40 MVA
	TBA KCN Xuân Lâm công suất 63 MVA
	TBA Đô Lương 2 công suất 40 MVA
	TBA KCN Tân Mỹ công suất 63 MVA
	TBA KCN An Thành công suất 63 MVA
	TBA Kỳ Sơn công suất 2x25 MVA
	TBA Con Cuông công suất 2x25 MVA
+	Nâng công suất các trạm biến áp 110kV:
	TBA KCN WHA công suất 3x63 MVA
	TBA Hưng Hòa công suất 2x63 MVA
	TBA Cửa Lò công suất 2x40 MVA
	TBA Nam Đàn công suất 2x40 MVA
	TBA Nam Cẩm công suất 2x40 MVA
	TBA Diễn Châu công suất 2x63 MVA
	TBA Nghĩa Đàn công suất 2x40 MVA
	TBA Bắc Á công suất 2x40 MVA
	TBA KCN Hoàng Mai 1 công suất 3x63 MVA (*)
	TBA Quỳnh Hợp công suất 2x40 MVA
	TBA Đô Lương công suất 2x63 MVA
	TBA Thanh Chương công suất 2x63 MVA
	TBA Yên Thành công suất 2x40 MVA
	TBA TT Hòa Bình công suất 2x40 MVA
+	Các TBA 110kV dự phòng phát triển các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh
b	Đường dây

TT	Tên dự án
	Cải tạo
	220kV Quỳnh Lưu - Nghĩa Đàn - Bắc Á - Quỳnh Hợp mạch kép, 83,2 km
	220kV Hưng Đông - Nam Đàn - Thanh Chương - 220kV Đô Lương, mạch kép, dài 54km
	220kV Hưng Đông - Cửa Lò - Nghi Thiết - Quỳnh Lưu mạch đơn, 93,1 km
	Xoá T tại TBA 110kV XM Hoàng Mai.
	Xây dựng mới
-	Phục vụ đầu nối lưới điện phân phối
+	220kV Quỳnh Lưu - KCN Hoàng Mai 1, mạch kép 13,8km (ĐZ 4 mạch chung tuyến ĐZ 110kV từ 220kV Quỳnh Lưu - 220kV Nghi Sơn)
+	Nhánh rẽ TBA 110kV KCN Đông Hội, 4 mạch (hoặc 2 mạch kép) 4km (**)
+	220kV Quỳnh Lưu - Rẽ XM Tân Thắng, mạch kép, 5 km
+	220kV Quỳnh Lưu - Bãi Ngang, mạch kép, 11 km
+	XM Tân Thắng - Bắc Á mạch kép, 22km
+	Quỳnh Châu - Rẽ 220kV Quỳnh Lưu - Quỳnh Hợp mạch kép, 2km
+	220kV Quỳnh Hợp - KCN Đông Hiếu mạch kép, 2 km
+	220kV Quỳnh Hợp - Rẽ Quỳnh Hợp - Ngã 3 Săng Lê, 4 mạch, 2km
+	220kV Quỳnh Hợp - Rẽ Nghĩa Đàn - Ngã 3 Săng Lê, mạch kép, 8km
+	Quỳ Châu - Rẽ thủy điện Nhận Hạc - thủy điện Nậm Pông mạch kép, 1,78 km
+	Quế Phong - Rẽ Trường Bành - thủy điện Nhận Hạc mạch kép, 8km
+	220kV Tương Dương - Quỳnh Hợp, mạch kép, 50km
+	220kV Tương Dương - TT.Hòa Bình mạch đơn, 25km
+	Kỳ Sơn - Rẽ thủy điện Nậm Cắn 2 - Thị trấn Hòa Bình, mạch kép, 2km
+	220kV Tương Dương - Rẽ thủy điện Xông Con - thủy điện Chi Khê mạch kép, 5km
+	220kV Đô Lương - 220kV Tương Dương (mạch 2), mạch đơn, 70km
+	Con Cuông - Rẽ 220kV Đô Lương - TT.Hòa Bình (mạch 2), mạch kép, 3km (***)
+	Anh Sơn - Rẽ 220kV Đô Lương - TT.Hòa Bình (mạch 2), mạch kép, 0,5km (****)
+	KCN Tri Lễ - Rẽ 220kV Tương Dương - Đô Lương mạch kép, 4km
+	220kV Đô Lương - Tân Kỳ mạch kép, 27km
+	XM Tân Kỳ - Rẽ 220kV Đô Lương - Tân Kỳ mạch kép, 6km
+	LN Công nghệ cao - Rẽ 220kV Đô Lương - Tân Kỳ, mạch kép, 6km

TT	Tên dự án
+	220kV Đô Lương - KCN Tân Kỳ mạch kép, 30km
+	220kV Nam Cẩm - rẽ Hưng Đông - Diễn Châu, mạch kép, 5km
+	220kV Nam Cẩm - rẽ Cửa Lò - Nghi Thiết, mạch kép, 5km
+	220kV Nam Cẩm - KCN WHA mạch kép, 6km
+	220kV Nam Cẩm - KCN WHA 2 mạch kép, 2km
+	Nghi Lộc – Rẽ Hưng Đông - Nam Cẩm mạch kép, 6km (*****)
+	KCN Kim Cường - Rẽ 220kV Hưng Đông - Hà Tĩnh mạch kép, 8km
+	VSIP 6 - Rẽ 220kV Hưng Đông - 220kV Đô Lương mạch kép, 3km
+	Nghi Ân - Rẽ 220kV Hưng Đông - Cửa Lò, mạch kép, 8km (đang triển khai)
+	220kV Đô Lương - Yên Thành (mạch 2) mạch đơn, 28km
+	TT.Hòa Bình - Thủy điện Nậm Cắn 2 (mạch 2) mạch đơn, 50km
+	Hưng Hòa - Nghi Xuân mạch đơn, 8,7km
+	KCN Thọ Lộc - Rẽ 220kV Hưng Đông - Diễn Châu mạch kép, 3,5km
+	Diễn Phong - Rẽ Quỳnh Lưu - Diễn Châu mạch kép 2,7km (đã hoàn thành)
+	Diễn Thắng - Rẽ Quỳnh Lưu - Nghi Thiết mạch kép, 3km
+	XM Hoàng Mai 2 - Rẽ XM Tân Thắng mạch kép, 2km
+	220kV Đô Lương - KCN Xuân Lâm mạch kép, 3km
+	Thanh Thủy - Rẽ Thanh Chương - Nam Đàn, mạch kép, 5km
+	KCN Thanh Cát - rẽ 220kV Đô Lương - KCN Xuân Lâm mạch kép, 5km
+	220kV Nam Cẩm - KCN An Thành mạch kép, 30km
+	220kV Nam Cẩm - KCN Thọ Lộc 2 mạch kép, 4km
+	KCN Thọ Lộc 3 - Rẽ 220kV Nam Cẩm - KCN Thọ Lộc 2 mạch kép, 2km
+	KCN Thọ Lộc 2 - KCN Thọ Lộc mạch kép, 2km
+	220kV Nam Cẩm - KCN Nam Cẩm 2 mạch kép, 8km
+	KCN Diễn Quỳnh - Rẽ 220kV Quỳnh Lưu - Bãi Ngang mạch kép, 10 km
+	KCN Yên Quang - Rẽ Nghi Thiết - 220kV Hưng Đông mạch kép, 1km
+	Hưng Yên - Rẽ 220kV Hưng Đông - 220kV Đô Lương mạch kép, 5km
+	220kV Quỳnh Hợp - KCN Tân Mỹ mạch kép, 30km
+	KCN Tân Mỹ - KCN Tân Kỳ mạch kép, 6km
+	220kV Quỳnh Hợp - KCN Tây Hiếu mạch kép, 15km

TT	Tên dự án
+	KCN Sông Dinh - Rẽ 220kV Quỳnh Hợp - KCN Tây Hiếu mạch kép, 2km
+	Thái Hòa - Rẽ 220kV Quỳnh Lưu - Quỳnh Hợp mạch kép, 3km
+	KCN Nghĩa Đàn - Rẽ 220kV Quỳnh Lưu - Quỳnh Hợp mạch kép, 8km
+	KCN Hoàng Mai 2 - Rẽ XM Tân Thắng mạch kép, 3km (*****)
+	Đô Lương 2 - Rẽ Đô Lương - 220kV Tương Dương mạch kép, 0,5 km
+	Nghi Lộc 2 - Rẽ 220kV Hưng Đông - Cửa Lò mạch kép, 3,5km
+	TP.Vinh - Rẽ 220kV Hưng Đông - Hưng Hòa mạch kép, 0,5km
-	<i>Phục vụ đấu nối nhà máy điện</i>
+	Thủy điện Bản Mòng - 220kV Quỳnh Hợp mạch kép, 15km
+	Thủy điện Châu Thôn - Thủy điện Sông Quang mạch đơn, 3km
+	Rẽ thủy điện Bản Púng mạch kép, 5km
+	Rẽ thủy điện Thác Muối mạch kép, 15km
+	Điện mặt trời Hồ Khe Gõ - 220kV Quỳnh Lưu mạch đơn, 20km
-	Sau khi có TBA 220kV Hoàng Mai (*****)
+	Xây dựng mới xuất tuyến 110kV mạch kép từ TBA 220kV Hoàng Mai cấp điện cho TBA 110kV Hoàng Mai 1A
+	Xây dựng mới xuất tuyến 110kV mạch kép từ TBA 220kV Hoàng Mai cấp điện cho TBA 110kV KCN Hoàng Mai 1 hoặc TBA 110kV Đông Hội (phụ thuộc vào vị trí đặt TBA 220kV Hoàng Mai)
+	Xây dựng mới xuất tuyến 110kV 04 mạch từ TBA 220kV Hoàng Mai đấu tách đường dây 110kV từ TBA 220kV Quỳnh Lưu – TBA 220kV Nghi Sơn
+	Xây dựng mới xuất tuyến 110kV mạch kép từ TBA 220kV Hoàng Mai cấp điện cho TBA 110kV KCN Hoàng Mai 2

(*): Các TBA 110kV KCN Hoàng Mai 1, KCN Hoàng Mai 2, KCN Đông Hội công suất 2x63 MVA; Khi đảm bảo đấu nối và nguồn cấp điện thì nâng công suất các TBA KCN Hoàng Mai 1, KCN Hoàng Mai 2, KCN Đông Hội lên 3x63MVA và xây dựng mới TBA 110kV Hoàng Mai 1A công suất 3x63MVA.

(**): Đấu nối TBA 110kV KCN Đông Hội chuyển tiếp trên các đường dây 110kV từ 220kV Nghi Sơn - TBA 110kV Hoàng Mai và 220kV Quỳnh Lưu - KCN Hoàng Mai 1. Khi TBA 220kV Hoàng Mai đưa vào vận hành, chuyển đấu nối 2 xuất tuyến từ TBA 110kV KCN Đông Hội về TBA 220kV Hoàng Mai. Đối với số lượng máy biến áp tại TBA 110kV KCN Đông Hội và KCN Hoàng Mai 1 có thể bổ sung phù hợp với mặt bằng và đáp ứng nhu cầu phụ tải;

(***): Đấu nối tạm trên đường dây 110kV 220kV Đô Lương – TT Hòa Bình (mạch 1);

(****): Đấu nối tạm trên đường dây 110kV Đô Lương – XM Sông Lam 2;

(*****): TBA 110kV KCN Hoàng Mai 2 xem xét chuyển đấu nối về thanh cái 110kV của TBA 220kV Hoàng Mai khi xuất hiện TBA 220kV Hoàng Mai;

(*****): Khi có quyết định phê duyệt TBA 220kV Hoàng Mai;

(*****): Khi TBA 220kV Nam Cẩm chưa vào vận hành, xem xét đầu nối tạm TBA 110kV Nghi Lộc chuyển tiếp trên đường dây 110kV TBA220kV Hưng Đông - TBA 110kV Diễn Châu.

C. KHỐI LƯỢNG XUẤT TUYẾN TRUNG ÁP XÂY DỰNG MỚI

Số xuất tuyến trung áp xây dựng mới đến năm 2030: khoảng 520. Khối lượng xây dựng mới đường trục trung áp: khoảng 1.390 km. Số TBA phân phối dự kiến đến 2030 khoảng 3.615 trạm phù hợp với phát triển TBA 110kV.

Ghi chú:

- Việc đầu tư các dự án phát triển nguồn điện trên địa bàn tỉnh; xây dựng các Trạm biến áp và tuyến đường dây 500kV, 220 kV phải căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tên dự án, quy mô, công suất các công trình/ dự án được xác định cụ thể trong giai đoạn lập, trình phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án.

- TBA 220kV Hoàng Mai đề xuất vào Kế hoạch thực hiện Điện VIII theo dòng 143, Bảng 10, Phụ lục II, Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

- Chi tiết quy mô, phương án đầu nối được thể hiện tại Hồ sơ Báo cáo thuyết minh quy hoạch, sơ đồ kèm theo. Chiều dài tuyến đường dây 110kV được chuẩn xác theo thực tế triển khai đầu tư.

- Quy mô, cấp điện áp trung áp của các TBA 110kV được lựa chọn theo thực tế lưới điện, định hướng phát triển lưới điện trung thế và nhu cầu công suất phụ tải.

- Đối với các TBA 110kV cấp điện cho KCN, căn cứ theo tình hình phát triển phụ tải thực tế và khả năng cấp nguồn cũng như phương án đầu nối phù hợp có thể điều chỉnh tăng quy mô công suất TBA hoặc bổ sung thêm TBA 110kV xây dựng mới.

- Phương án đầu nối thủy điện Suối Choang vào lưới điện trung áp sẽ được làm rõ trong quá trình triển khai dự án.



Phụ lục IV

**PHƯƠNG AN PHÁT TRIỂN CÁC CÔNG TRÌNH TẠO NGUỒN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021 - 2030**

(Kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg

14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

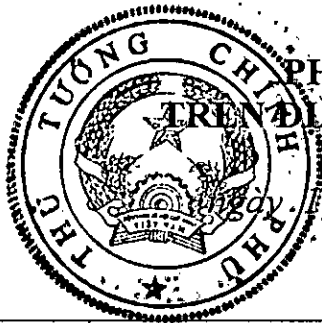
TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG
A	DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHAI THÁC DÒNG CHÍNH	
1	Hồ chứa nước Bản Mông	Huyện Quỳnh Hợp
2	Cống ngăn mặn, giữ ngọt trên sông Lam	Thành phố Vinh
3	Đập sông Lam (công trình điều tiết và nâng cao mực nước sông Lam kết hợp cầu giao thông)	Huyện Nam Đàn
4	Hệ thống Nam Hưng Nghi	Các huyện Nam Đàn, Hưng Nguyên, Nghi Lộc, thành phố Vinh mở rộng
5	Hồ Thác Muối	Huyện Thanh Chương
6	Hồ Cô Ba	Huyện Quỳnh Châu
7	Hồ Khe Nhã	Huyện Quỳnh Châu
8	Hồ Ké Cọc	Huyện Quỳnh Châu
9	Hồ Nậm Cam	Huyện Quỳnh Châu
10	Hồ Nậm Cươ	Huyện Quỳnh Châu
11	Hồ Ké Ninh	Huyện Quỳnh Châu
B	CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC THỦY LỢI	
I	Hồ, đập cải tạo, tăng dung tích	
1	Cải tạo, nâng cấp hồ chứa nước Khe Xiêm	
2	Nâng cấp hồ chứa Khe Ngang	Huyện Nghi Lộc
3	Nâng cấp hồ chứa 37 hồ chứa nhỏ	Huyện Nam Đàn, huyện Hưng Nguyên, huyện Nghi Lộc
4	Hồ Quán Hải	Huyện Yên Thành
5	Hang Đá	Huyện Yên Thành
6	Hồ Khe Chối	Huyện Yên Thành

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG
7	Hồ Bàu Đá	Huyện Đô Lương
8	Hồ Đồng Hồ	Huyện Đô Lương
9	Hồ Khe Ngâm	Huyện Đô Lương
10	Hồ Khe Sân	Huyện Quỳnh Lưu
11	Hồ Trại Đá	Huyện Hoàng Mai
12	Hồ Bà Hảo	Huyện Hoàng Mai
13	Đập mây, Côn Côn	Huyện Yên Thành
14	Quỳnh Tam	Huyện Quỳnh Lưu
15	Đôi Tương	Huyện Hoàng Mai
16	81 hồ chứa nhỏ	Các huyện, thị
17	Đập Phú Ninh 1	Huyện Yên Thành
18	Đập Mới	Huyện Yên Thành
19	Hồ Vực Sụ	Huyện Thanh Chương
20	Hồ Cầu Cau	Huyện Thanh Chương
21	Hồ Lãi Lò	Huyện Thanh Chương
22	Hồ Sông Rộ	Huyện Thanh Chương
23	Hồ Quảng Sim	Huyện Thanh Chương
24	Hồ Mụ Sỹ	Huyện Thanh Chương
25	Hồ Nông Dân	Huyện Anh Sơn
26	Hồ Ba Cơi	Huyện Anh Sơn
27	Hồ Khe Nậy	Huyện Anh Sơn
28	Hồ Ruộng Xối	Huyện Anh Sơn
29	Hồ Đồng Vành, Hồ Đồng Kho, Hồ Trảng Không	Huyện Thanh Chương
30	30 hồ chứa nhỏ	Các huyện, thị
31	Pai Hin	Huyện Con Cuông
32	Na Ngua	Huyện Con Cuông
33	Vực Hạ	Huyện Con Cuông

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG
34	Đồng Tiến	Huyện Con Cuông
35	Phai Lòng	Huyện Con Cuông
36	Lưu Phong	Huyện Tương Dương
37	Khe Cờ	Huyện Tương Dương
38	Khe Than 1	Huyện Kỳ Sơn
39	Xốp Thập	Huyện Kỳ Sơn
40	Xốp Thạng	Huyện Kỳ Sơn
41	Na Lượng	Huyện Kỳ Sơn
42	Đập Bàu Đung	Huyện Anh Sơn
43	30 đập dâng nhỏ	Các huyện, thị
44	Hệ thống kênh hồ Khe Là	Huyện Tân Kỳ
45	Hồ Mai Tân	Huyện Tân Kỳ
46	Hồ Khe Trăn	Huyện Tân Kỳ
47	Đập Bù Chải	Huyện Tân Kỳ
48	Kênh hồ Sông Sào GD2	Huyện Nghĩa Đàn
49	Hồ khe Lau 1	Thị xã Thái Hòa
50	Hồ khe Dừa	Thị xã Thái Hòa
51	Hồ Rú Giang	Thái Hòa
52	Hồ Đông Tiến	Thị xã Thái Hòa
53	Thông Nhất	Thị xã Thái Hòa
54	Hồ Bán Muống	Thị xã Quỳnh Hợp
55	Hồ chứa nước Đức Trung, xã Nghĩa Đức; C3 Tân Thọ, xã Nghĩa Thọ và kênh tưới, tiêu xã Nghĩa Khánh, huyện Nghĩa Đàn	Huyện Nghĩa Đàn
56	110 hồ chứa nhỏ	Vùng Tây Bắc
57	Bán Thắm	Huyện Quỳnh Châu
58	Nậm Giải	Huyện Quế Phong
59	Hệ thống thủy lợi Truong Bành	Huyện Quế Phong

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG
60	Đập Xoóng Hó	Huyện Quý Hợp
61	23 đập dâng nhỏ	Vùng Tây Bắc
II	Hồ, đập xây mới	
1	Hồ chứa nước Bùng Bùng, xã Khánh Sơn	Huyện Nam Đàn
2	Hồ Khe Lở (Nghĩ Mỹ)	Huyện Nghi Lộc
3	Hồ Khe Khí (Nam Hưng)	Huyện Nam Đàn
4	Hệ thống thủy lợi Khe Lại- Vực Mầu	Huyện Quỳnh Lưu
5	Hồ Dốc Bóm	Huyện Yên Thành
6	Hồ sãng Lê 2	Huyện Đô Lương
7	Hợp Thành	Huyện Con Cuông
8	Kẻ Tắt	Huyện Con Cuông
9	Bản Cống	Huyện Con Cuông
10	Mậu Đức	Huyện Con Cuông
11	Hồ Chợ Trám	Huyện Thanh Chương
12	Hồ Xốp Pe	Huyện Thanh Chương
13	Hồ Bản Mả	Huyện Thanh Chương
14	Hồ Khe Da	Huyện Anh Sơn
15	Hồ Sãng Bù	Huyện Anh Sơn
16	Hồ Khe Tràn	Huyện Anh Sơn
17	Hồ Khe Rát	Huyện Anh Sơn
18	Hồ Xiềng Lằm	Huyện Thanh Chương
19	Hồ Bản Muộm	Huyện Thanh Chương
20	Hồ Cao Sơn	Huyện Thanh Chương
21	Hồ Thanh Hòa	Huyện Thanh Chương
22	Tông Phay	Huyện Con Cuông
23	Khe Quăn	Huyện Con Cuông
24	Khe Chọi	Huyện Con Cuông

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG
25	Na Cà	Huyện Con Cuông
26	Khe Ló Lớn	Huyện Con Cuông
27	Na Xén	Huyện Con Cuông
28	Cò Phạt	Huyện Con Cuông
29	Khe Mực	Huyện Con Cuông
30	Na Can	Huyện Tương Dương
31	42 đập dâng nhỏ	Vùng Tây Nam
32	Hồ Văn Sơn	Huyện Tân Kỳ
33	Hồ Làng Mốc	Huyện Nghĩa Đàn
34	Hồ Nghĩa Thọ	Huyện Nghĩa Đàn
35	Hồ Kỳ Mùi	Huyện Anh Sơn
36	Hồ Cây Lim	Huyện Anh Sơn
37	Hồ Khe Dài trên	Huyện Anh Sơn
38	19 hồ chứa nhỏ	Vùng Tây Bắc
39	Nậm Việc	Huyện Quế Phong
40	62 đập dâng nhỏ	Vùng Tây Bắc



Phụ lục V

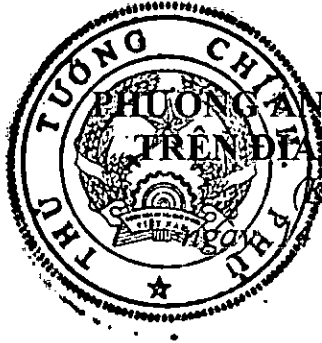
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CẤP NƯỚC

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg

ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Các nhà máy nước	Số nhà máy, công trình/ phạm vi phục vụ
A	CÁC NHÀ MÁY CẤP NƯỚC VÙNG LIÊN HUYỆN	7 nhà máy
1	Nhà máy nước Hưng Vĩnh	Nam Đàn, Hưng Nguyên, Nghi Lộc, Vinh, Cửa Lò
2	Nhà máy nước Cầu Bạch	Nam Đàn, Hưng Nguyên, Nghi Lộc, Vinh, Cửa Lò
3	Nhà máy nước Hưng Nguyên	Nam Đàn, Hưng Nguyên, Nghi Lộc, Vinh, Cửa Lò
4	Nhà máy nước Nghi Hoa	Cửa Lò, Nghi Lộc, Vinh
5	Nhà máy nước Hoàng Mai	Quỳnh Lưu và Hoàng Mai
6	Nhà máy nước Thái Hòa 2	Thái Hoà và Nghĩa Đàn
7	Nhà máy nước Đô Lương 2	Đô Lương, Yên Thành, Diễn Châu
B	CẤP NƯỚC ĐÔ THỊ	
	Cải tạo, nâng cấp	23
	Xây dựng mới	6
C	CẤP NƯỚC NÔNG THÔN	
	Cải tạo, nâng cấp	96
	Xây dựng mới	115



Phụ lục VI

PHƯƠNG AN PHÁT TRIỂN KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1059 /QĐ-TTg
tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên nhà máy	Vùng xử lý CTR	Địa điểm	Chức năng xử lý
1	Khu liên hợp xử lý CTR Nghi Yên	Vùng liên huyện I	Huyện Nghi Lộc	CTR sinh hoạt; CTR công nghiệp thông thường; Chất thải nguy hại
2	Khu liên hợp xử lý CTR Hoa Sơn	Vùng liên huyện II	Huyện Anh Sơn	CTR sinh hoạt
3	Khu xử lý CTR Thọ Hợp	Vùng liên huyện III	Huyện Quỳnh Hợp	CTR sinh hoạt
4	Nhà máy xử lý CTR Long Sơn	Vùng liên huyện III	Thị xã Thái Hoà	CTR sinh hoạt; CTR công nghiệp thông thường; Chất thải nguy hại
5	Nhà máy xử lý CTR Nghĩa Bình	Vùng huyện Nghĩa Đàn	Huyện Nghĩa Đàn	CTR sinh hoạt
6	Nhà máy xử lý CTR Khánh Sơn	Vùng huyện Nam Đàn	Huyện Nam Đàn	CTR sinh hoạt
7	Khu liên hợp xử lý CTR Tân Long	Vùng huyện Tân Kỳ	Huyện Tân Kỳ	CTR sinh hoạt; CTR công nghiệp thông thường; Chất thải nguy hại
8	Khu liên hợp xử lý CTR Quỳnh Vinh	Vùng thị xã Hoàng Mai	Thị xã Hoàng Mai	CTR sinh hoạt
9	Khu xử lý CTR KCN Hoàng Mai II	Vùng thị xã Hoàng Mai	Thị xã Hoàng Mai	CTR công nghiệp thông thường; Chất thải nguy hại
10	Khu xử lý CTR huyện Quỳnh Lưu	Vùng huyện Quỳnh Lưu	Huyện Quỳnh Lưu	CTR sinh hoạt
11	Khu xử lý CTR tập trung huyện Quế Phong	Vùng huyện Quế Phong	Huyện Quế Phong	CTR sinh hoạt
12	Khu xử lý CTR tập trung huyện Quỳnh Châu	Vùng huyện Quỳnh Châu	Huyện Quỳnh Châu	CTR sinh hoạt
13	Khu xử lý CTR tập trung huyện Kỳ Sơn	Vùng huyện Kỳ Sơn	Huyện Kỳ Sơn	CTR sinh hoạt

STT	Tên nhà máy	Vùng xử lý CTR	Địa điểm	Chức năng xử lý
14	Khu xử lý CTR tập trung huyện Tương Dương	Vùng huyện Tương Dương	Huyện Tương Dương	CTR sinh hoạt
15	Khu xử lý CTR tập trung huyện Con Cuông	Vùng huyện Con Cuông	Huyện Con Cuông	CTR sinh hoạt
16	Khu Liên hợp xử lý CTR huyện Đô Lương	Vùng huyện Đô Lương	Huyện Đô Lương	CTR sinh hoạt
17	Khu xử lý CTR tập trung huyện Yên Thành	Vùng huyện Yên Thành	Huyện Yên Thành	CTR sinh hoạt
18	Nhà máy xử lý chất thải nguy hại Hưng Yên Nam	Vùng huyện Hưng Nguyên	Huyện Hưng Nguyên	Chất thải nguy hại
-	Thực hiện quy hoạch mỗi huyện, thành phố, thị xã tối thiểu 01 khu vực tập kết chất thải rắn xây dựng	Trên địa bàn các huyện, thành, thị	Trên địa bàn các huyện, thành, thị	Chất thải rắn xây dựng
-	Tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường tự xử lý bằng công nghệ đốt (phải đảm bảo đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường và phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường)	Trong khuôn viên cơ sở sản xuất kinh doanh	Trong khuôn viên cơ sở sản xuất kinh doanh	Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Ghi chú: Vùng liên huyện I gồm thành phố Vinh mở rộng và 3 huyện (Nghị Lộc, Hưng Nguyên, Diễn Châu); Vùng liên huyện II gồm 2 huyện Thanh Chương và Anh Sơn; Vùng liên huyện III gồm thị xã Thái Hòa và huyện Quỳnh Hợp.



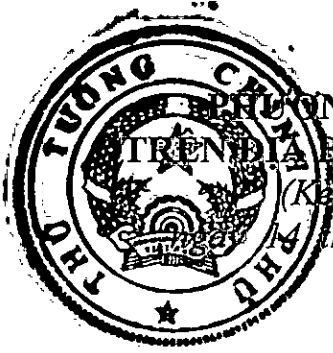
Phụ lục VII

PHÁT TRIỂN CƠ SỞ GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO, GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg

ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục	Số lượng
I	Giáo dục phổ thông	
	Trung học phổ thông	96
II	Giáo dục nghề nghiệp	
A	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc tỉnh quản lý	35
1	Các trường trung cấp, cao đẳng công lập thuộc tỉnh quản lý sau sáp nhập	33
-	Cao đẳng	4
-	Trung cấp	7
-	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp	01
-	Cơ sở có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp	21
2	Thu hút thành lập mới trường trung cấp, cao đẳng trên địa bàn	02
B	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc trung ương quản lý	
-	Cao đẳng	3
-	Trung cấp	1
-	Cơ sở có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp	0



Phụ lục VIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN GIƯỜNG BỆNH

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg

ngày 9 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Đơn vị	Quy hoạch năm 2030	
		Giường bệnh	Hạng bệnh viện
1	Bệnh viện Hữu nghị đa khoa tỉnh	2.200	Đặc biệt
2	Bệnh viện Sản - Nhi	1.600	I
3	Bệnh viện Y học cổ truyền	1.000	I
4	Bệnh viện Tâm thần	300	II
5	Bệnh viện Phổi	700	II
6	Bệnh viện Phục hồi chức năng	500	II
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Tây Bắc	700	I
8	Bệnh viện đa khoa khu vực Tây Nam	500	II
9	Bệnh viện Nội tiết	500	II
10	Bệnh viện Ung bướu	1.500	I
11	Bệnh viện Chấn thương - Chính hình	400	II
12	Bệnh viện Mắt	200	II
13	Bệnh viện Huyết học - Truyền máu	200	II
14	Bệnh viện Da liễu	100	II
15	Bệnh viện Lão khoa	300	II
16	Bệnh viện Tim	300	II
17	Bệnh viện Nhiệt đới	300	II
18	Bệnh viện Sản - Nhi khu vực Tây Bắc	250	II
19	Bệnh viện đa khoa khu vực phía Bắc	300	II
20	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	50	I



Phụ lục IX

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ Y TẾ CÔNG LẬP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021 - 2030**

(Kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg

ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên đơn vị	Địa điểm
I	Các cơ sở hiện có	
1	Bệnh viện Hữu nghị đa khoa tỉnh	Thành phố Vinh
2	Bệnh viện Sản - Nhi	Cơ sở 1 và cơ sở 2: Phường Hưng Dũng, Thành phố Vinh
3	Bệnh viện Phổi	Huyện Nghi Lộc
4	Bệnh viện đa khoa khu vực Tây Bắc	Thị xã Thái Hòa
5	Bệnh viện đa khoa khu vực Tây Nam	Huyện Con Cuông
6	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Thị xã Cửa Lò
7	Bệnh viện Nội tiết	Cơ sở 1: Thành phố Vinh Cơ sở 2: Huyện Nghi Lộc
8	Bệnh viện Y học cổ truyền	Cơ sở 1 : Thành phố Vinh Cơ sở 2 : Huyện Nghi Lộc
9	Bệnh viện Chấn thương - Chính hình	Thành phố Vinh
II	Các cơ sở thành lập mới	
1	Bệnh viện Tim mạch	Thành phố Vinh
2	Bệnh viện Lão khoa	Thành phố Vinh
3	Bệnh viện Nhiệt đới	Thành phố Vinh
4	Bệnh viện Sản - Nhi khu vực Tây Bắc	Thị xã Thái Hòa
5	Bệnh viện đa khoa khu vực phía Bắc (chuyển đổi từ Bệnh viện Phong - Da Liễu Quỳnh Lập)	Thị xã Hoàng Mai
6	Trung tâm Xét nghiệm tập trung	Thành phố Vinh



Phụ lục X

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN SÂN GOLF TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021 - 2030**

(Kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg

ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Sân Golf, khu vui chơi giải trí	Địa điểm
I	Các khu đang triển khai thực hiện	
1	Cửa Lò Golf Resort	Thị xã Cửa Lò
2	Sân Golf Mường Thanh Diễn Châu	Huyện Diễn Châu
II	Các khu phát triển mới	
1	Sân Golf và Resort hồ An Ngãi (hồ Bà Tuyền)	Huyện Quỳnh Lưu
2	Khu du lịch, nghỉ dưỡng, thể thao sân Golf Hồ Xuân Dương	Huyện Diễn Châu
3	Sân Golf trong khu đô thị, du lịch nghỉ dưỡng Cửa Hiên	
4	Khu du lịch, sân Golf Đồng Ghènh	
5	Sân Golf và Resort Hoàng Mai (xã Quỳnh Lập)	Thị xã Hoàng Mai
6	Sân Golf Nghi Tiến	Huyện Nghi Lộc
7	Sân Golf Nghĩa Đàn	Huyện Nghĩa Đàn
8	Sân Golf Đô Lương	Huyện Đô Lương
9	Sân Golf Yên Thành	Huyện Yên Thành
10	Sân Golf Anh Sơn	Huyện Anh Sơn

Ghi chú: Tên dự án, quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình phê duyệt dự án đầu tư; triển khai khi có nhu cầu và bảo đảm điều kiện về chỉ tiêu sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phân bổ cho địa phương.

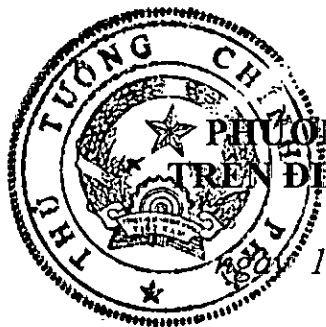


Phụ lục XI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CHỢ, SIÊU THỊ, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg
ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Đơn vị hành chính	Chợ hạng I	Siêu thị	TTTM
1	Thành phố Vinh	2	38	20
2	Thị xã Cửa Lò	0	7	1
3	Thị xã Thái Hoà	1	10	5
4	Huyện Quế Phong	1	3	2
5	Huyện Quỳnh Châu	0	6	1
6	Huyện Kỳ Sơn	0	2	1
7	Huyện Tương Dương	0	7	1
8	Huyện Nghĩa Đàn	0	7	3
9	Huyện Quỳnh Hợp	2	2	1
10	Huyện Quỳnh Lưu	2	28	2
11	Huyện Con Cuông	0	7	9
12	Huyện Tân Kỳ	0	24	1
13	Huyện Anh Sơn	4	27	16
14	Huyện Diễn Châu	0	45	11
15	Huyện Yên Thành	0	39	2
16	Huyện Đô Lương	0	33	4
17	Huyện Thanh Chương	0	37	2
18	Huyện Nghi Lộc	0	29	11
19	Huyện Nam Đàn	2	19	9
20	Huyện Hưng Nguyên	0	19	4
21	Thị xã Hoàng Mai	0	14	8
Tổng cộng		14	403	114



Phụ lục XII

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021 - 2030**

(Kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg

14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên Khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm	Diện tích dự kiến đến năm 2030 theo chỉ tiêu sửa dụng đất tại Quyết định số 326/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (ha)	Diện tích dự kiến đến năm 2030 khi được cấp có thẩm quyền điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (ha)	Diện tích dự kiến sau năm 2030	Ghi chú
A	Giai đoạn 2021 - 2030		4.373	8.056	14.117	
I	Trong Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An		4.064	6.547	10.458	
1	KCN Nam Cẩm Trong đó:	Huyện Nghi Lộc	1.135	1.305	1.305	Đã thành lập
	Nam Cẩm A		245	245	245	
	Nam Cẩm B		85	85	85	
	Nam Cẩm C		155	155	155	
	Nam Cẩm D		650	720	720	
	Nam Cẩm E		-	100	100	
2	KCN Đông Hội	Thị xã Hoàng Mai	374	430	600	
3	KCN Hoàng Mai Trong đó:		600	600	825	
	Hoàng Mai 1		264,77	264,77	264,77	Đã thành lập
	Hoàng Mai 2		335,23	335,23	560,23	
4	KCN, Đô thị và Dịch vụ VSIP	Huyện Hưng Nguyên, Thành phố Vinh	368	368	368	Diện tích phần KCN
5	KCN Thọ Lộc Trong đó:	Huyện Diễn Châu	780	780	780	
	Thọ Lộc A		600	600	600	Đã thành lập 500 ha
	Thọ Lộc B		180	180	180	

TT	Tên Khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm	Diện tích dự kiến đến năm 2030 theo chỉ tiêu sửa dụng đất tại Quyết định số 326/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (ha)	Diện tích dự kiến đến năm 2030 khi được cấp có thẩm quyền điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (ha)	Diện tích dự kiến sau năm 2030	Ghi chú
6	KCN, Đô thị và Dịch vụ Nam Cẩm	Huyện Nghi Lộc	261	261	330	Diện tích phần KCN
7	KCN, Đô thị và Dịch vụ Thọ Lộc	Huyện Diễn Châu	13	250	435	
8	KCN hỗ trợ cảng Cửa Lò (KCN Yên Quang)	Huyện Nghi Lộc	333	333	495	
9	KCN Nghĩa Đàn	Huyện Nghĩa Đàn	200	200	250	
10	KCN Số 1	Huyện Diễn Châu	0	300	600	Các KCN thuộc quy hoạch mở rộng KKT
11	KCN Số 2	Huyện Nghi Lộc	0	450	1.300	
12	KCN Số 3 (Khu lâm nghiệp)	Huyện Nghi Lộc, Huyện Đô Lương	0	450	450	
13	KCN Số 5	Huyện Đô Lương	0	300	2.000	
14	KCN Số 8	Huyện Hưng Nguyên	0	220	220	
15	KCN, Đô thị và Dịch vụ Tân Thắng	Huyện Quỳnh Lưu	0	300	500	
II	Các KCN ngoài Khu kinh tế		309	1.509	3.659	
1	KCN Bắc Vinh	Thành phố Vinh	53	53	53	Đã thành lập
2	KCN Tri Lễ	Huyện Anh Sơn	106	106	106	
3	KCN Tân Kỳ	Huyện Tân Kỳ	150	150	600	
4	KCN Đông Hiếu (KCN Phú Quý)	Thị xã Thái Hòa	0	200	300	
5	KCN Kim Cường	Huyện Nam Đàn	0	300	700	

TT	Tên Khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm	Diện tích dự kiến đến năm 2030 theo chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định số 326/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (ha)	Diện tích dự kiến đến năm 2030 khi được cấp có thẩm quyền điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (ha)	Diện tích dự kiến sau năm 2030	Ghi chú
6	KCN Diễn Quỳnh	Huyện Diên Châu, Huyện Quỳnh Lưu	0	200	600	
7	KCN Xuân Lâm	Huyện Thanh Chương	0	200	300	
8	KCN Ngọc Châu	Huyện Quỳnh Lưu	0	300	1.000	
B	Dự kiến sau năm 2030		0	0	7.180	
I	Trong Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An		0	0	3.630	
1	KCN Số 4	Huyện Nghi Lộc, Huyện Đô Lương	0	0	550	
2	KCN Số 6	Huyện Nghi Lộc, Huyện Hưng Nguyên	0	0	700	
3	KCN Số 7	Huyện Hưng Nguyên	0	0	380	
4	KCN Số 9	Huyện. Nam Đàn	0	0	800	
5	KCN Số 10	Huyện Quỳnh Lưu	0	0	400	
6	KCN Số 11	Huyện Nghĩa Đàn	0	0	500	
7	KCN số 12	Huyện Nghĩa Đàn	0	0	300	
II	Các KCN ngoài Khu kinh tế				3.550	
8	KCN Sông Dinh	Huyện Quỳnh Hợp	0	0	300	
9	KCN Tây Hiếu	Thị xã Thái Hòa	0	0	200	

TT	Tên Khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm	Diện tích dự kiến đến năm 2030 theo chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định số 326/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (ha)	Diện tích dự kiến đến năm 2030 khi được cấp có thẩm quyền điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (ha)	Diện tích dự kiến sau năm 2030	Ghi chú
10	KCN Tân Mỹ	Huyện Tân Kỳ	0	0	350	
11	KCN An Thành	Huyện Yên Thành	0	0	1.000	
12	KCN Thanh Cát	Huyện Thanh Chương	0	0	200	
13	KCN, Logistics (Trong khu kinh tế Cửa khẩu Thanh Thủy)	Huyện Thanh Chương	0	0	1.500	
C	Tổng (A+B)		4.373	8.056	21.312	

Ghi chú:

- Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

- Các khu công nghiệp quy hoạch sau năm 2030 có thể triển khai trước khi có nhu cầu để phát triển và đảm bảo điều kiện về chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ.



Phụ lục XIII

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021 - 2030**

(Kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg
14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích (ha)		
			Năm 2020	Dự kiến đến năm 2030	Sau năm 2030
I	Cụm công nghiệp đang hoạt động		904,46	1.068,93	1.256,06
1	CCN Hưng Lộc	Thành phố Vinh	8,9	8,9	8,9
2	CCN Nghi Phú		10,5	10,5	10,5
3	CCN Đông Vĩnh		5,7	5,7	5,7
4	CCN Hưng Đông		39,5	39,5	39,5
5	CCN Hưng Đông 2		26,5	26,5	26,5
6	CCN Trường Thạch	Huyện Nghi Lộc	20	20	20
7	CCN Tháp Hồng Kỳ	Huyện Diễn Châu	26,12	26,12	26,12
8	CCN Diễn Hồng		10	10	10
9	CCN Quỳnh Hoa	Huyện Quỳnh Lưu	12,5	12,5	12,5
10	CCN Quỳnh Châu		70	70	70
11	CCN Châu Hồng	Huyện Quỳnh Hợp	15	15	15
12	CCN Thọ Sơn I		23	23	23
13	CCN Thọ Sơn II		18,4	18,4	18,4
14	CCN Châu Lộc		15	15	15
15	CCN Thung Khuộc		22,1	22,1	22,1
16	CCN Châu Quang		21,7	21,7	21,7
17	CCN Lạc Sơn	Huyện Đô Lương	73,86	73,86	73,86
18	CCN Nghĩa Mỹ	Thị xã Thái Hòa	70	70	70
19	CCN Tây Hiếu		44	44	44
20	CCN Nghĩa Thuận		32	32	57
21	CCN Nghĩa Long	H. Nghĩa Đàn	37,5	37,5	70
22	CCN T.T Quỳnh Châu	Huyện Quỳnh Châu	9,04	9,04	9,04
23	CCN Bông Khê	H. Con Cuông	23	23	23

TT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích (ha)		
			Năm 2020	Dự kiến đến năm 2030	Sau năm 2030
24	CCN Thị trấn	H. Yên Thành	11	11	11
25	CCN Nam Giang	Huyện Nam Đàn	26,5	26,5	26,5
26	CCN Vân Diên		10,86	10,86	10,86
27	CCN Nam Thái		20,0	20,0	20,0
28	CCN Thanh Thủy	H. Thanh Chương	23	23	23
29	CCN Chiêu Lưu	Huyện Kỳ Sơn	10,5	10,5	10,5
30	CCN Quỳnh Nghĩa	H. Quỳnh Lưu	25	25	25
31	CCN Đô Lăng	Huyện Nghi Lộc	20	45,83	70
32	CCN Diễn Thắng	Huyện Diễn Châu	40	40	75
33	CCN Thượng Sơn	Huyện Đô Lương	8,4	33,14	50
34	CCN Đỉnh Sơn	Huyện Anh Sơn	15	33,78	33,78
35	CCN Nghĩa Dũng	Huyện Tân Kỳ	14,88	40	75
36	CCN Nghĩa Hoàn		5	35	53,60
37	CCN Hưng Yên	H. Hưng Nguyên	30	70	70
II	Cụm công nghiệp bổ sung mới			819,05	905,25
1	CCN Đô Lăng II	Huyện Nghi Lộc	-	75	75
2	CCN Thanh Tiên	H. Thanh Chương	-	36	36
3	CCN Nghi Diên	Huyện Nghi Lộc	-	63,17	63,17
4	CCN Đồng Thái	Huyện Diễn Châu	-	40	40
5	CCN Quỳnh Mỹ	H. Quỳnh Lưu	-	26	68
6	CCN Châu Đình	Huyện Quỳnh Hợp	-	60	75
7	CCN Phúc Sơn	Huyện Anh Sơn	-	16,78	16,78
8	CCN Hoa Sơn		-	30,8	30,8
9	CCN Lĩnh Sơn		-	24,5	24,5
10	CCN Tây Hiếu 2	Thị xã Thái Hòa	-	46	75
11	CCN Nghĩa Phú	H. Nghĩa Đàn	-	75	75
12	CCN Châu Bình	Huyện Quỳnh Châu	-	22	22
13	CCN Bãi Xa	H. Tương Dương	-	23	23
14	CCN Vĩnh Thành	Huyện Yên Thành	-	60	60
15	CCN Thọ Thành		-	21	21

TT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích (ha)		
			Năm 2020	Dự kiến đến năm 2030	Sau năm 2030
16	CCN Hưng Mỹ-Hung Nghĩa	H. Hưng Nguyên	-	70	70
17	CCN Rú Bù	Huyện Nam Đàn	-	36,0	36,0
18	CCN Tiên Phong	H. Quế Phong	-	39	39
19	CCN Quỳnh Lộc	TX. Hoàng Mai	-	55	55
III	CCN bổ sung bổ sung mới sau năm 2030⁽²⁾				497,27
1	CCN làng nghề Quỳnh Hưng	Huyện Quỳnh Lưu	-	-	17,01
2	CCN làng nghề Quỳnh Văn		-	-	35
3	CCN Quỳnh Thạch		-	-	54
4	CCN Cầu Giát		-	-	30
5	CCN Cẩm Sơn	Huyện Anh Sơn	-	-	14,00
6	CCN Nghĩa Thọ - Nghĩa Phú	Huyện Nghĩa Đàn	-	-	60
7	CCN Nghĩa Thành		-	-	43
8	CCN Nghĩa Lâm		-	-	40
9	CCN Châu Hội	Huyện Quỳnh Châu	-	-	20
10	CCN Viên Thành	Huyện Yên Thành	-	-	49
11	CCN Làng nghề Tân Thành		-	-	5,26
12	CCN Đồng Thành		-	-	40
13	CCN Thanh Liên	Huyện Thanh Chương	-	-	30
14	CCN Thanh Đồng		-	-	45
15	CCN Thanh Khai		-	-	15
Tổng cộng			904,46	1.888,18	2.658,58

Ghi chú:

(1) Diện tích của từng cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác khi lập quy hoạch chi tiết.

(2) Các cụm công nghiệp phát triển mới dự kiến thực hiện sau năm 2030 có thể được triển khai trước khi có nhu cầu phát triển và đảm bảo điều kiện về chi tiêu sử dụng đất được phân bổ.

(3) Ngành nghề hoạt động của các CCN: đa ngành.

TT	Tên huyện, thành phố, thị xã	Năm 2020		Đến năm 2030	
		Tên đô thị	Cấp đô thị	Tên đô thị	Cấp đô thị
	Vùng 3				
8	Thị xã Thái Hòa	Thị xã Thái Hòa	IV	Thành phố Thái Hòa	III
9	Huyện Nghĩa Đàn	Thị trấn Nghĩa Đàn	V	Thị trấn Nghĩa Đàn	V
				Đô thị Nghĩa Sơn	V
				Đô thị Long Nghĩa	V
	Vùng 4				
10	Huyện Diễn Châu	Thị trấn Diễn Châu	V	Thị xã Diễn Châu	IV/ III
11	Huyện Yên Thành	Thị trấn Yên Thành	V	Thị trấn Yên Thành	IV
				Đô thị Văn Tụ	V
				Đô thị Đô Thành	V
	Vùng 5				
12	Huyện Đô Lương	Thị trấn Đô Lương	V	Thị xã Đô Lương	IV/ III
13	Huyện Thanh Chương	Thị trấn Thanh Chương	V	Thị trấn Thanh Chương	IV
				Đô thị Tiên Liên	V
				Đô thị Rộ	V
14	Huyện Anh Sơn	Thị trấn Anh Sơn	V	Thị trấn Anh Sơn	V
				Đô thị Đình Sơn (Đô thị Cây Chanh)	V
				Đô thị Khai Sơn	V
15	Huyện Tân Kỳ	Thị trấn Tân Kỳ	V	Thị trấn Tân Kỳ	V
		Thị trấn Tân Phú	V	Thị trấn Tân Phú	V
				Đô thị Đồng Lau (xã Tiên Kỳ)	V
	Vùng 6				
16	Huyện Con Cuông	Thị trấn Con Cuông	V	Thị trấn Con Cuông	IV
				Đô thị Khe Choảng	V

TT	Tên huyện, thành phố, thị xã	Năm 2020		Đến năm 2030	
		Tên đô thị	Cấp đô thị	Tên đô thị	Cấp đô thị
17	Huyện Tương Dương	Thị trấn Thạch Giám	V	Thị trấn Thạch Giám	V
				Đô thị Tam Quan	V
18	Huyện Kỳ Sơn	Thị trấn Mường Xén	V	Thị trấn Mường Xén	V
	Vùng 7				
19	Huyện Quỳnh Hợp	Thị trấn Quỳnh Hợp	V	Thị trấn Quỳnh Hợp	V
				Đô thị Sông Dinh	V
19	Huyện Quỳnh Châu	Thị trấn Tân Lạc	V	Thị trấn Tân Lạc	V
				Đô thị Châu Bình	V
21	Huyện Quế Phong	Thị trấn Kim Sơn	V	Thị trấn Kim Sơn	V
				Đô thị Tri Lễ	V

Ghi chú: Phạm vi không gian thành phố Vinh mở rộng còn bao gồm một số xã của huyện Nghi Lộc sáp nhập vào thành phố Vinh.



Phụ lục XV

**PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
CẤP HUYỆN, CẤP XÃ ĐẾN NĂM 2030**

*(Xem theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg
ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tên đơn vị hành chính	Giai đoạn 2023 - 2025 ...	Giai đoạn 2026 - 2030
A	Cấp huyện:	1	
1	Thị xã Cửa Lò	x	
B	Cấp xã:	89	98
I	Thành phố Vinh	6	6 đơn vị
1	Phường Quang Trung	X	
2	Phường Đội Cung	X	
3	Phường Lê Mao	X	
4	Phường Hồng Sơn	X	
5	Xã Nghi Đức	X	
6	Xã Hưng Chính	X	
II	Thị xã Thái Hòa		2 đơn vị
III	Huyện Đô Lương	10	16 đơn vị
1	Xã Ngọc Sơn	X	
2	Xã Bồi Sơn	X	
3	Xã Bắc Sơn	X	
4	Xã Đặng Sơn	X	
5	Xã Lư Sơn	X	
6	Xã Đà Sơn	X	
7	Xã Yên Sơn	X	
8	Xã Văn Sơn	X	
9	Xã Lạc Sơn	X	
10	Thị trấn Đô Lương	X	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giai đoạn 2023 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
IV	Huyện Kỳ Sơn	1	
1	Thị trấn Mường Xén	X	
V	Huyện Tân Kỳ	2	4 đơn vị
1	Xã Nghĩa Hợp	X	
2	Xã Tân Long	X	
VI	Thị xã Hoàng Mai		1 đơn vị
VII	Huyện Nghĩa Đàn	3	4 đơn vị
1	Xã Nghĩa Phú	X	
2	Xã Nghĩa Thịnh	X	
3	Xã Nghĩa Hiếu	X	
VIII	Huyện Quỳnh Lưu	14	9 đơn vị
1	Xã Quỳnh Hoa	X	
2	Xã Quỳnh Mỹ	X	
3	Xã Quỳnh Hậu	X	
4	Xã Quỳnh Đôi	X	
5	Xã Quỳnh Lương	X	
6	Xã Quỳnh Hồng	X	
7	Xã Quỳnh Bá	X	
8	Xã Quỳnh Minh	X	
9	Xã Quỳnh Hưng	X	
10	Xã Quỳnh Ngọc	X	
11	Xã Tiên Thủy	X	
12	Xã Sơn Hải	X	
13	Xã Quỳnh Thọ	X	
14	Xã Quỳnh Long	X	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giai đoạn 2023 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
IX	Huyện Con Cuông	1	
1	Thị trấn Con Cuông	X	
X	Huyện Thanh Chương	13	3 đơn vị
1	Xã Thanh Hoà	X	
2	Xã Thanh Tiên	X	
3	Xã Thanh Lĩnh	X	
4	Xã Thanh Chi	X	
5	Xã Thanh Khê	X	
6	Xã Thanh Long	X	
7	Xã Xuân Tường	X	
8	Xã Thanh Dương	X	
9	Xã Thanh Lương	X	
10	Xã Thanh Giang	X	
11	Xã Thanh Đồng	X	
12	Xã Thanh Yên	X	
13	Xã Thanh Khai	X	
XI	Huyện Diễn Châu	17	14 đơn vị
1	Xã Diễn Hùng	X	
2	Xã Diễn Mỹ	X	
3	Xã Diễn Hồng	X	
4	Xã Diễn Phong	X	
5	Xã Diễn Hải	X	
6	Xã Diễn Tháp	X	
7	Xã Diễn Vạn	X	
8	Xã Diễn Xuân	X	
9	Xã Diễn Đồng	X	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giai đoạn 2023 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
10	Xã Diễn Bích	X	
11	Xã Diễn Hạnh	X	
12	Xã Diễn Ngọc	X	
13	Xã Diễn Quảng	X	
14	Xã Diễn Hoa	X	
15	Xã Diễn Phúc	X	
16	Xã Diễn Tân	X	
17	Thị trấn Diễn Châu	X	
XII	Huyện Hưng Nguyên	6	2 đơn vị
1	Xã Hưng Mỹ	X	
2	Xã Hưng Thịnh	X	
3	Xã Hưng Thông	X	
4	Xã Hưng Tân	X	
5	Xã Hưng Lợi	X	
6	Xã Hưng Phúc	X	
XIII	Thị xã Cửa Lò (TP Vinh mở rộng)		1 đơn vị
XVI	Huyện Nam Đàn	2	6 đơn vị
1	Xã Nam Nghĩa	X	
2	Xã Hồng Long	X	
XIV	Huyện Yên Thành	8	10 đơn vị
1	Xã Hậu Thành	X	
2	Xã Lý Thành	X	
3	Xã Đại Thành	X	
4	Xã Hoa Thành	X	
5	Xã Khánh Thành	X	
6	Xã Hồng Thành	X	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giai đoạn 2023 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
7	Xã Hợp Thành	X	
8	Thị trấn Yên Thành	X	
XV	Huyện Nghi Lộc	3	15 đơn vị
1	Xã Nghi Hoa	X	
2	Xã Nghi Tiến	X	
3	Xã Nghi Thịnh	X	
XVI	Huyện Anh Sơn	3	5 đơn vị
1	Xã Tam Sơn	X	
2	Xã Thạch Sơn	X	
3	Thị trấn Anh Sơn	X	

Ghi chú:

- Phạm vi ranh giới cụ thể của từng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã phải phù hợp với từng giai đoạn phát triển của thời kỳ quy hoạch. Vị trí, ranh giới đơn vị hành chính cấp huyện, xã được sắp xếp thành đơn vị mới sẽ được cụ thể hóa theo quy định của pháp luật trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

- Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số của đơn vị hành chính thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính. Việc lập và thực hiện quy hoạch sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030 ngoài tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số cần phải tính đến kết quả sắp xếp giai đoạn trước, đơn vị hành chính ổn định từ lâu, có vị trí biệt lập, có các yếu tố đặc thù và các đơn vị hành chính nông thôn đã được quy hoạch thành đơn vị hành chính đô thị.



Phụ lục XVI
PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG
TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg
ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	TÊN VÙNG/TIỂU VÙNG	KÝ HIỆU
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt	(I)
1	Các phường của Thành phố Vinh mở rộng và các đô thị loại III nằm trong quy hoạch (Thái Hoà, Hoàng Mai) khi được thành lập.	(I.1)
2	Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực cấp nước sinh hoạt theo Luật Tài nguyên nước của các Nhà máy nước, vị trí khai thác nước trên các sông, hồ: - Các nhà máy nước công suất từ 50.000 m ³ /ngày đêm trở lên: Hưng Vĩnh, Cầu Bạch, Hưng Nguyên, Đô Lương 2; nhà máy nước liên vùng Thái Hòa 2; nhà máy nước Hoàng Mai. - Các nhà máy nước công suất từ 100m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000m ³ /ngày đêm đối với khu vực đồng bằng và trung du: Nam Hưng Nguyên (xã Xuân Lam), Kim Liên (Hùng Thành), Nam Đàn, KCN Nam Đàn, Bara Đô Lương, Đô Lương, Hòa Sơn (Đô Lương), kênh N8, Thanh Chương, Võ Liệt (Thanh Chương), Cầu Giát; Thái Hòa. - Các nhà máy nước công suất từ 100m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000m ³ /ngày đêm đối với khu vực miền núi: Tam Quan, Con Cuông, Khe Choảng (Con Cuông), Anh Sơn 2 (Anh Sơn), Trương Dương, Quý Châu, Kỳ Sơn, Thị trấn Kim Sơn (Quế Phong), Quý Hợp, Sông Dinh, Tân Kỳ, KCN Tân Kỳ; - Các sông suối, hồ tại các nhà máy nước khác.	(I.2)
3	Các khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống, Pù Hoạt, Vườn Quốc gia Pù Mát, vùng lõi khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An, khu bảo vệ cảnh quan rừng Săng Lê Tương Tương và các khu bảo vệ cảnh quan Nam Đàn, Yên Thành, các khu bảo tồn nằm trong quy hoạch khi được thành lập.	(I.3)
4	Khu vực 1 của các di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa: Khu di tích Kim Liên, Chùa Đại Tuệ, Đền Ông Hoàng Mười, Di tích nhà lưu niệm đồng chí Lê Hồng Phong, Di tích nghĩa trang liệt sỹ 12/9, Đền Quả Sơn, Khu di tích lịch sử Trưng Bôn, Khu di tích lưu niệm Phan Bội Châu, Khu di tích Mai Hắc Đế, Di tích đình Hoành Sơn,...	(I.4)
II	Vùng hạn chế phát thải	(II)
1	Vùng đệm của các khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống, Pù Hoạt, Vườn Quốc gia Pù Mát và khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An, khu bảo vệ cảnh quan rừng Săng Lê Tương Dương và các khu bảo vệ cảnh quan Nam Đàn, Yên Thành, các khu bảo tồn nằm trong quy hoạch khi được thành lập.	(II.1)
2	Vùng đất mặt nước quan trọng rừng ngập mặn Hưng Hòa (thành phố Vinh).	(II.2)

STT	TÊN VÙNG/TIÊU VÙNG	KÝ HIỆU
3	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt của các sông, suối, hồ đã quy hoạch chức năng cấp nước cho sinh hoạt: vùng lưu vực sông Cà, vùng lưu vực sông Nậm Mô, vùng lưu vực sông Giảng, vùng lưu vực Sông Hiếu, vùng lưu vực sông Chu và các sông độc lập.	(II.3)
4	<p>Nội thị của các đô thị loại IV, V</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các phường của đô thị IV khi được thành lập. - Thị trấn/đô thị Diên Châu, Thị trấn/ đô thị Đô Lương, Đô thị/ phường Giang Sơn, Đô thị/ phường Thượng Sơn; Thị trấn Nam Đàn, Đô thị Nam Giang, Đô thị Trung Phúc Cường; Thị trấn Cầu Giát, Đô thị Sơn Hải – Quỳnh Nghĩa, Đô thị Tuấn, Đô thị Quỳnh Bảng, Đô thị Tân Thắng, Đô thị Quỳnh Vãn; Thị trấn Quán Hành, Thị trấn Chợ Thượng, Đô thị Khánh Hợp; Thị trấn Hưng Nguyên, Đô thị Long Xá; Thị trấn Yên Thành (mở rộng), Đô thị Văn Tụ, Đô thị Đô Thành; Thị trấn Thanh Chương, Đô thị Cát Văn, Đô thị Rộ; Thị trấn Anh Sơn (mở rộng), Đô thị Đinh Sơn (ĐT Cây Chanh), Đô thị Khai Sơn; Thị trấn Con Cuông, Đô thị Khe Choảng; Thị trấn Tân Kỳ, Đô thị Tân Phú, Đô thị Đồng Lau (xã Tiên Kỳ); Thị trấn Nghĩa Đàn, Đô thị Nghĩa Sơn, Đô thị Nghĩa Long; Thị trấn Quỳnh Hợp, Đô thị Sông Dinh (xã Tam Hợp); Thị trấn Tân Lạc, Đô thị Châu Bình; Thị trấn Kim Sơn, Đô thị Tri Lễ; Thị trấn Mường Xén; Thị trấn Thạch Giám, Đô thị Tam Quan. 	(II.4)
5	Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ: Rừng ngập mặn (thuộc địa bàn: thành phố Vinh mở rộng, Nghi Lộc, Diên Châu, Hoàng Mai, Quỳnh Lưu); các bãi tắm ven biển (Cửa Lò, Cửa Hội, Bãi Lữ, Diên Thành, Quỳnh Phương).	(II.5)
III	Vùng khác: Các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh.	(III)



Phụ lục XVII

**PHƯƠNG AN BÓ TRÍ ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021 - 2030**

(Kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg

ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục/Địa phương	Tổng số (điểm)	Trong đó	
			Hiện có	Bổ sung mới
1	Môi trường nước mặt	58	53	5
2	Môi trường nước ven biển	13	13	0
3	Môi trường nước biển xa bờ	2	0	2
4	Môi trường nước dưới đất	10	9	1
5	Môi trường không khí xung quanh	24	23	1
6	Môi trường đất	5	5	0
7	Môi trường trầm tích	8	8	0



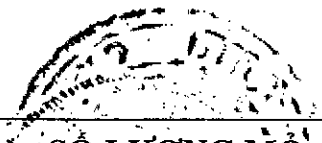
Phụ lục XVIII

**PHƯƠNG AN BẢO VỆ, THẨM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG
KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021 - 2030**

(Kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg

ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	ĐỊA ĐIỂM	SỐ LƯỢNG MỎ
I	Khoáng sản kim loại	31
I.1	Quặng sắt	9
1	Huyện Anh Sơn	1
2	Huyện Thanh Chương	2
3	Huyện Nghi Lộc	1
4	Huyện Quế Phong	3
5	Huyện Quỳnh Châu	1
6	Huyện Quỳnh Hợp	1
I.2	Quặng vàng	8
1	Huyện Tương Dương	5
2	Huyện Quế Phong	2
3	Huyện Quỳnh Châu	1
I.3	Quặng thiếc	14
1	Huyện Tân Kỳ	2
2	Huyện Quỳnh Châu	2
3	Huyện Quỳnh Hợp	10
II	Nguyên liệu khoáng	1
III	Than	2
1	Huyện Kỳ Sơn	1
2	Huyện Con Cuông	1
IV	Nước nóng	1
V	Đá quý	4
1	Huyện Quỳnh Châu	4
VI	Danh mục các mỏ đá thông thường	190
1	Huyện Kỳ Sơn	8

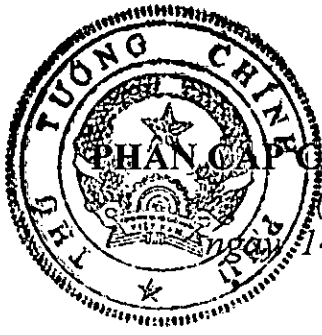


STT	ĐỊA ĐIỂM	SỐ LƯỢNG MỎ
2	Huyện Tương Dương	12
3	Huyện Con Cuông	3
4	Huyện Anh Sơn	13
5	Huyện Đô Lương	5
6	Huyện Nam Đàn	2
7	Huyện Hưng Nguyên	1
8	Thị xã Hoàng Mai	10
9	Huyện Quỳnh Lưu	13
10	Huyện Yên Thành	5
11	Huyện Diễn Châu	2
12	Huyện Nghi Lộc	5
13	Thị xã Thái Hòa	5
14	Huyện Tân Kỳ	17
15	Huyện Quế Phong	7
16	Huyện Quỳnh Châu	6
17	Huyện Quỳnh Hợp	64
18	Huyện Nghĩa Đàn	12
VII	Danh mục các mỏ cát sỏi	214
1	Huyện Kỳ Sơn	7
2	Huyện Tương Dương	1
3	Huyện Con Cuông	2
4	Huyện Anh Sơn	25
5	Huyện Đô Lương	12
6	Huyện Thanh Chương	28
7	Huyện Nam Đàn	7
8	Huyện Hưng Nguyên	2
9	Thị xã Thái Hòa	9
10	Huyện Tân Kỳ	57
11	Huyện Quế Phong	23
12	Huyện Quỳnh Châu	6

STT	ĐỊA ĐIỂM	SỐ LƯỢNG MỎ
13	Huyện Quỳnh Hợp	18
14	Huyện Nghĩa Đàn	17
VIII	Danh mục các mỏ sét gạch ngói	64
1	Huyện Anh Sơn	1
2	Huyện Đô Lương	4
3	Huyện Thanh Chương	6
4	Huyện Nam Đàn	6
5	Huyện Quỳnh Lưu	3
6	Huyện Yên Thành	1
7	Huyện Diễn Châu	2
8	Huyện Nghi Lộc	8
9	Thị xã Thái Hòa	1
10	Huyện Tân Kỳ	19
11	Huyện Quỳnh Châu	3
12	Huyện Quỳnh Hợp	3
13	Huyện Nghĩa Đàn	7
IX	Danh sách các điểm mỏ đất san lấp	282
1	Huyện Tương Dương	1
2	Huyện Con Cuông	3
3	Huyện Anh Sơn	10
4	Huyện Đô Lương	13
5	Huyện Thanh Chương	27
6	Huyện Nam Đàn	13
7	Huyện Hưng Nguyên	12
8	Thị xã Hoàng Mai	18
9	Huyện Quỳnh Lưu	26
10	Huyện Yên Thành	31
11	Huyện Diễn Châu	20
12	Huyện Nghi Lộc	32
13	Thị xã Thái Hòa	8

STT	ĐỊA ĐIỂM	SỐ LƯỢNG MỎ
14	Huyện Tân Kỳ	27
15	Huyện Quế Phong	10
16	Huyện Quỳnh Châu	4
17	Huyện Quỳnh Hợp	12
18	Huyện Nghĩa Đàn	15
X	Các điểm mỏ đá vôi trắng, đá ốp lát	87
1	Huyện Kỳ Sơn	4
2	Huyện Tương Dương	2
3	Huyện Tân Kỳ	20
4	Huyện Quỳnh Châu	10
5	Huyện Quỳnh Hợp	51
XI	Danh sách các điểm set, xi măng	6
1	Huyện Đô Lương	1
2	Thị xã Hoàng Mai	4
3	Huyện Anh Sơn	1
XII	Danh sách các điểm thạch anh	2
1	Huyện Quế Phong	2

Ghi chú: Đối với các điểm mỏ đã được cấp phép thăm dò và khai thác vẫn thuộc quy hoạch thăm dò và khai thác trong thời kỳ 2020 - 2030. Khi hết hạn giấy phép được xem xét gia hạn hoặc thu hồi giấy phép theo quy định hiện hành. Trong quá trình thực hiện, UBND tỉnh căn cứ quy hoạch cấp cao hơn, phương án quy hoạch này và các quy hoạch liên quan để rà soát, xác định và điều chỉnh theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh số lượng, ranh giới, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành.



Phụ lục XIX

CÁC TUYẾN ĐÊ SÔNG CẢ VÀ CÁC SÔNG KHÁC

(Kèm theo Quyết định số 1059 /QĐ-TTg

ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Các tuyến đê	Chiều dài (km)	Cấp đê hiện trạng		Cấp đê quy hoạch	
			Cấp đê	Khả năng chống lũ	Cấp đê	P chống lũ (%)
I	Tả Lam	80,35				
1	Km0 – Km10+890	9,578	IV	1978	II	1%
2	Km10+890- Km25+450	11,92	III	1978	II	1%
3	Km55-Km56+800	1,80	IV	1978	II	1%
4	Km58+Km104+200	44,22	II	1978	II	1%
5	Đê Đồng Văn	6,70	Chưa phân cấp	BĐ III	III	2%
6	Lương Yên Khai	6,13	Chưa phân cấp	BĐ III	III	2%
II	Hữu Lam	56,90				
1	Nam-Bắc-Đặng	7,45	Chưa phân cấp	BĐ III	III	2%
2	Hữu Thanh Chương	26,01	Chưa phân cấp	BĐ II	III	2%
3	Đê Bích Hào	13,50	Chưa phân cấp		III	2%
4	Năm Nam	9,79	Chưa phân cấp	BĐ III	III	2%
III	Đê sông	91,1				
1	Sông Cẩm	11,7	V	Lũ Hà Thu	V	Lũ Hà Thu tần suất P=10%
2	Hệ thống đê sông Bùng	57,0	V	Lũ Hà Thu	V	Lũ Hà Thu tần suất P=10%
3	Sông Giảng	5,8	III	Lũ Hà Thu	III	Lũ sông tần suất P=2%
4	Sông Hoa Quân	3,3	III	Lũ Hà Thu	III	Lũ sông tần suất P=2%
5	Sông Gang	13,3	III	Lũ Hà Thu	III	Lũ sông tần suất P=2%

STT	Các tuyến đê	Chiều dài (km)	Cấp đê hiện trạng		Cấp đê quy hoạch	
			Cấp đê	Khả năng chống lũ	Cấp đê	P chống lũ (%)
IV	Đê cửa sông	133,3				
1	Sông Hoàng Mai	13,1	IV	Lũ Hè Thu	IV	Triều TK P=5%, gió bão cấp 10
2	Sông Mơ	46,9	IV	Lũ Hè Thu	IV	Triều TK P=10%, gió bão cấp 8
3	Sông Hàu	6,5	IV	Lũ Hè Thu	IV	Triều TK P=10%, gió bão cấp 8
4	Sông Thái	16,7	IV	Lũ Hè Thu	IV	Triều TK P=10%, gió bão cấp 8
5	Kênh Nhà Lê	25	IV	Lũ Hè Thu	IV	Triều TK P=10%, gió bão cấp 8
6	Bích - Kỳ - Vạn - Ngọc	8,2	IV	Lũ Hè Thu	IV	Triều TK P5%, gió bão cấp 10



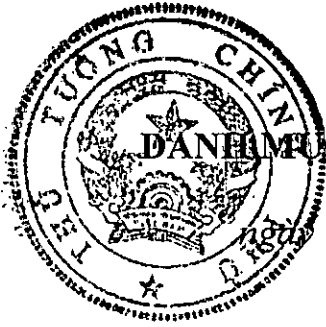
Phụ lục XX

**PHƯƠNG AN PHÂN BỐ, KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI
TỈNH NGHỆ AN ĐẾN NĂM 2030**

(Kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg
ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		QH đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.484.680	90,05	1.469.444	89,13	-15.236
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	107.875	6,54	95.593	5,8	-12.282
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>92.387</i>	<i>5,6</i>	<i>88.087</i>	<i>5,34</i>	<i>-4.300</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	94.629	5,74	108.231	6,56	13.602
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	374.359	22,71	370.405	22,47	-3.954
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	171.973	10,43	171.062	10,38	-911
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	633.458	38,42	607.009	36,82	-26.449
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>379.250</i>	<i>23</i>	<i>384.077</i>	<i>23,3</i>	<i>4.827</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	139.981	8,49	168.854	10,24	28.873
	Trong đó:						
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.241	0,08	4.373	0,27	3.132
2.2	Đất quốc phòng	CQP	5.244	0,32	9.636	0,58	4.392
2.3	Đất an ninh	CAN	1.278	0,08	1.546	0,09	268
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	23.626	1,43	29.171	1,77	5.545
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	3.248	0,2	5.760	0,35	2.512
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	432	0,03	509	0,03	77
2.7	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	129	0,01	146	0,01	17
2.8	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		QH đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.9	Đất cụm công nghiệp	SKN	292	0,02	1.852	0,11	1.560
2.10	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.082	0,07	2.776	0,17	1.694
2.11	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.701	0,1	3.343	0,2	1.642
2.12	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.912	0,12	5.855	0,36	3.943
2.13	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0	0	25	0	25
2.14	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	139	0,01	314	0,02	175
2.15	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	197	0,01	506	0,03	309
2.16	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3	-	3	-	-
2.17	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	65.502	3,97	78.233	4,75	12.731
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	DGT	35.694	2,17	42.440	2,57	6.746
-	Đất thủy lợi	DTL	16.304	0,99	19078	1,16	2.774
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	109	0,01	151	0,01	42
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	254	0,02	319	0,02	65
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.822	0,11	2.524	0,15	702
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1.267	0,08	1.597	0,1	330
-	Đất công trình năng lượng	DNL	9.777	0,59	10.891	0,66	1.114
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	28	-	50	-	22
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	281	0,02	524	0,03	243
2.19	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6.373	0,39	6.620	0,40	247
3	Đất chưa sử dụng	CSD	23.989	1,46	10.352	0,63	-13.637



Phụ lục XXI

DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg

14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục dự án
A	Các dự án từ ngân sách nhà nước
I	Giao thông, khu kinh tế, khu công nghiệp
1	Đầu tư xây dựng cầu Bến Thủy 3, tại xã Hưng Hòa, TP. Vinh nối huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh
2	Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) - Cửa Lò (Nghệ An)
3	Đường tỉnh 535 nối Vinh - Cửa Lò (giai đoạn 2)
4	Đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng tuyến ĐT.536 Nam Cẩm – Cửa Lò và tuyến ven biển Nghi Sơn – Cửa Lò đoạn qua thị xã Cửa Lò hình thành tuyến tránh phía Đông thành phố Vinh
5	Đầu tư xây dựng tuyến đường tỉnh ĐT.545 kéo dài (tuyến đường Sen - Sờ) đoạn từ đường HCM đến QL.7B
6	Nâng cấp, mở rộng đường Bình Minh, thị xã Cửa Lò.
7	Đầu tư xây dựng đoạn từ đường Hồ Chí Minh nối QL.48E Tân Long - Tân Kỳ (Đoạn kéo dài đường giao thông nối từ QL.7C (Đô Lương) đến đường Hồ Chí Minh (Tân Kỳ))
8	Nâng cấp ĐT. 534C đi cửa khẩu Vèo (quy hoạch QL.7D), ĐT.541B đến cửa khẩu Tam Hợp (quy hoạch QL.7E)
9	Đầu tư xây dựng Đường nối QL.1 từ Yên Lý đến Đường ven biển Nghi Sơn – Cửa Lò
10	Đường Mường Xén - Ta Đò - Khe Kiền
11	Đầu tư xây dựng một số cầu qua sông đảm bảo an toàn đi lại cho nhân dân như cầu Đò Cung, cầu Quỳnh Nghĩa, cầu Diễn Kim, cầu Thanh Nam và các cầu khác tại địa bàn các huyện
12	Đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường huyện, liên huyện, liên xã trên địa bàn tỉnh
13	Đường tuần tra biên giới các huyện Anh Sơn, Thanh Chương, Quế Phong
14	Đầu tư hạ tầng khu kinh tế Đông Nam và các khu công nghiệp; cụm công nghiệp
15	Đầu tư phát triển hạ tầng lưới điện (trạm biến áp và đường dây) trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch

STT	Danh mục dự án
16	Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội thông qua các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài
17	Xây dựng, nâng cấp cầu qua Sông Lam và các sông trên địa bàn tỉnh
18	Cải tạo, nâng cấp luồng tàu cảng Cửa Lò
19	Đầu tư luồng và đê chắn sóng cảng nước sâu Cửa Lò
II	<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>
1	Cống ngăn mặn, giữ ngọt trên sông Lam
2	Đập sông Lam (công trình điều tiết và nâng cao mực nước sông Lam kết hợp cầu giao thông)
3	Hồ Thác Muối
4	Hệ thống hồ chứa thượng lưu hồ Bản Mòng
5	Khôi phục nâng cấp hệ thống thủy lợi Nam Nghệ An
6	Nâng cấp hồ chứa nước ách yếu
7	Dự án nước sạch nông thôn bền vững ứng phó với biến đổi khí hậu
8	Nâng cấp đê Tả Lam
9	Nâng cấp đê hữu Lam (Đô Lương và Thanh Chương)
10	Sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới các hồ, đập, trạm bơm, kênh, mương tưới, tiêu
11	Sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới các tuyến kè, đê sông, đê biển
12	Sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới hạ tầng dịch vụ nghề cá và hạ tầng sản xuất thủy sản
13	Hạ tầng lâm nghiệp, vùng nguyên liệu
14	Hạ tầng khu tái định cư để di dời dân khỏi vùng thiên tai
15	Hồ chứa nước Bản Mòng
III	<i>Công trình đô thị</i>
1	Xây dựng đô thị thông minh thành phố Vinh
2	Các dự án cấp nước sạch, thoát nước, hạ tầng đô thị

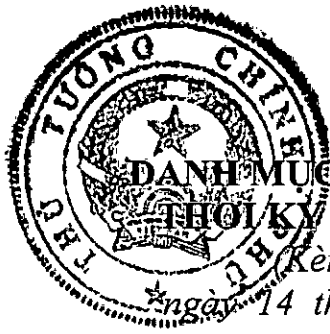
STT	Danh mục dự án
IV	<i>Văn hóa, thể thao, du lịch, xã hội</i>
1	Tu bổ, tôn tạo các di tích cấp quốc gia đặc biệt, quốc gia và cấp tỉnh
2	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp trung tâm văn hóa tỉnh, trung tâm Nghệ thuật truyền thống, các bảo tàng, thư viện.
3	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các thiết chế văn hóa - thể thao trên địa bàn
4	Đầu tư hạ tầng phục vụ phát triển du lịch
5	Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các cơ sở trợ giúp xã hội và người có công, công trình nghĩa trang liệt sỹ trên địa bàn
V	<i>Giáo dục và Đào tạo</i>
1	Đầu tư xây dựng các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trung tâm giáo dục trên địa bàn
2	Đầu tư xây dựng, nâng cấp các trường THPT trên địa bàn tỉnh
3	Đầu tư xây dựng các trường THPT dân tộc nội trú, các trường phổ thông nội trú, bán trú và các trường có học sinh bán trú trên địa bàn tỉnh
VI	<i>Y tế</i>
1	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Ung bướu Nghệ An (giai đoạn 2)
2	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Tim mạch
3	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An thành bệnh viện đặc biệt
4	Đầu tư xây dựng cơ sở 2 các bệnh viện: Nội tiết, Sản Nhi, Y học cổ truyền
5	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Lão khoa
6	Đầu tư xây dựng Bệnh viện nhiệt đới
7	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Sản Nhi khu vực Tây Bắc
9	Đầu tư nâng cấp mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Tây Bắc, Tây Nam
10	Dự án xây dựng trung tâm xét nghiệm tập trung
11	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các cơ sở y tế công lập khác trên địa bàn
VII	<i>Khoa học công nghệ và thông tin truyền thông</i>
1	Trạm nghiên cứu biển thuộc trung tâm ứng dụng và chuyển giao khoa học kỹ thuật

STT	Danh mục dự án
2	Trung tâm kiểm định, kiểm nghiệm tỉnh Nghệ An
3	Trung tâm khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo
4	Trung tâm tích hợp dữ liệu và triển khai điện toán đám mây
5	Xây dựng và nâng cấp trung tâm giám sát an toàn thông tin (SOC)
6	Các dự án đầu tư xây dựng nền tảng hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số phục vụ chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh
7	Xây dựng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các đơn vị khoa học công nghệ công lập khác trên địa bàn
VIII	Bảo vệ môi trường và an ninh quốc phòng
1	Cải thiện, phục hồi môi trường các đoạn sông ô nhiễm nghiêm trọng
2	Xây dựng hệ thống quan trắc và xây dựng bản đồ cảnh báo ở các khu vực có nguy cơ lũ, lũ quét, khu vực ngập lụt, khu vực thường xảy ra hạn hán, xâm nhập mặn
4	Hệ thống thu gom, xử lý nước thải các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị, nông thôn
5	Lắp đặt mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng
6	Thành lập và xây dựng trụ sở khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học
7	Đầu tư các công trình đảm bảo công tác quốc phòng, an ninh
B	CÁC DỰ ÁN THU HÚT ĐẦU TƯ
I	Hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo quy hoạch
II	Hạ tầng cảng biển, cảng hàng không
2	Nâng cấp cảng hàng không Vinh thành cảng hàng không quốc tế (PPP)
3	Xây dựng đường cát hạ cánh số 2, cảng hàng không quốc tế Vinh (PPP)
III	Hạ tầng đô thị, khu dân cư
1	Xây dựng khu đô thị tại địa bàn các huyện, thành phố, thị xã
2	Xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở công nhân tại khu kinh tế, các khu công nghiệp, địa bàn các huyện, thành phố, thị xã
IV	Công nghiệp
1	Dự án khu công viên công nghệ thông tin tập trung; sản xuất phần cứng, phần mềm; khu sản xuất phần mềm, nội dung số và khu đào tạo lập trình
2	Các nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, vi điện tử và điện dân dụng

STT	Danh mục dự án
3	Các nhà máy sản xuất, lắp ráp hàng điện lạnh, thiết bị điện, viễn thông
5	Nhà máy sản xuất và lắp ráp ô tô; linh kiện phụ kiện xe ô tô các loại
6	Nhà máy sản xuất tấm pin năng lượng mặt trời; vật liệu mới, vật liệu siêu nhẹ, cao cấp, chống cháy, ắc quy
7	Nhà máy sản xuất xe máy điện, xe đạp điện, xe đạp địa hình
8	Nhà máy sản xuất máy phục vụ sản xuất nông nghiệp, tàu thuyền; lắp ráp động cơ Diesel
9	Đầu tư xây dựng cụm sản xuất sợi, dệt may; sản xuất xơ sợi nhân tạo; sản xuất các sản phẩm hỗ trợ ngành dệt may
10	Nhà máy sản xuất hàng da, giày da, giày thể thao xuất khẩu
11	Các nhà máy sản xuất gạch ốp lát, tấm lợp, tấm ốp cao cấp các loại
12	Dự án sản xuất kính an toàn, kính đặc biệt dùng trong xây dựng
13	Các dự án sản xuất năng lượng tái tạo: điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối, điện rác...
14	Cụm nhà máy điện khí LNG Quỳnh Lập
15	Các nhà máy sản xuất phân bón; thức ăn chăn nuôi...
16	Các dự án hạ tầng điện, năng lượng trên địa bàn
V	Nông, lâm nghiệp và thủy sản
1	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
2	Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao
3	Dự án tổ hợp nhà máy giết mổ, chế biến sản phẩm thịt gia súc, gia cầm
4	Dự án Khu liên hợp chăn nuôi gia súc, gia cầm, chế biến công nghệ cao
5	Dự án chăn nuôi bò thịt chất lượng cao tập trung quy mô lớn
6	Trồng dược liệu dưới tán rừng và xây dựng nhà máy chế biến dược liệu, thuốc, mỹ phẩm
7	Xây dựng hạ tầng khu chế biến thủy sản tập trung
8	Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến hoa quả

STT	Danh mục dự án
9	Dự án phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại khu vực Miền Tây
VI	Thương mại, du lịch, dịch vụ
1	Trung tâm hội chợ và triển lãm vùng Bắc Trung Bộ
2	Các trung tâm logistics
3	Xây dựng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại dịch vụ
4	Xây dựng các bến xe, các trạm dừng nghỉ cơ giới đường bộ
5	Đầu tư phát triển các khu du lịch; khu sinh thái nghỉ dưỡng, sân golf
6	Xây dựng sản phẩm du lịch sinh thái, văn hóa cộng đồng miền Tây
7	Khu du lịch văn hóa – sinh thái Núi Chung, thuộc Quy hoạch bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích quốc gia đặc biệt
8	Xây dựng Khu liên hợp thể thao vùng Bắc Trung Bộ và Trung tâm đào tạo huấn luyện thể thao tỉnh Nghệ An
9	Trường đại học tư thục, trung học phổ thông Quốc tế
10	Đầu tư, nâng cấp các cơ sở y tế hiện có và phát triển, đầu tư xây mới các cơ sở y tế tư nhân (bệnh viện đa khoa, chuyên khoa...) trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã
11	Bệnh viện phục hồi chức năng và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi kết hợp nghỉ dưỡng
VII	Tài nguyên và Môi trường
1	Mở rộng Khu Liên hợp xử lý chất thải rắn Nghi Yên
2	Xây dựng khu liên hợp, nhà máy xử lý chất thải rắn tại các huyện, thị xã
3	Nhà máy, khu xử lý nước thải tập trung tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất tập trung
4	Nhà máy/khu xử lý nước thải tập trung tại các khu đô thị, khu dân cư
5	Nhà máy cung cấp nước sạch trên địa bàn các huyện, thị xã
6	Công viên nghĩa trang tại huyện Hưng Nguyên, huyện Nghĩa Đàn

Ghi chú: Các dự án, công trình khác căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành, vùng huyện của địa phương. Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.



Phụ lục XXII

DANH MỤC BẢN ĐỒ QUÝ HOẠCH TỈNH NGHỆ AN

THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1059 /QĐ-TTg

ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên bản đồ	TỈ LỆ
1	Bản đồ vị trí tỉnh Nghệ An và các mối quan hệ liên vùng	1/250.000
2	Bản đồ hiện trạng điều kiện tự nhiên tỉnh Nghệ An	1/100.000
3	Bản đồ hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An	1/100.000
4	Bản đồ hiện trạng phát triển khu công nghiệp tỉnh Nghệ An	1/100.000
5	Bản đồ hiện trạng phát triển cụm công nghiệp tỉnh Nghệ An	1/100.000
6	Bản đồ hiện trạng phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Nghệ An	1/100.000
7	Bản đồ hiện trạng phát triển dịch vụ tỉnh Nghệ An	1/100.000
8	Bản đồ hiện trạng phát triển du lịch tỉnh Nghệ An	1/100.000
9	Bản đồ hiện trạng phát triển văn hóa, thể thao tỉnh Nghệ An	1/100.000
10	Bản đồ hiện trạng phát triển giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp tỉnh Nghệ An	1/100.000
11	Bản đồ hiện trạng phát triển y tế tỉnh Nghệ An	1/100.000
12	Bản đồ hiện trạng phát triển an sinh xã hội tỉnh Nghệ An	1/100.000
13	Bản đồ hiện trạng hạ tầng viễn thông thụ động tỉnh Nghệ An	1/100.000
14	Bản đồ hiện trạng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Nghệ An	1/100.000
15	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải tỉnh Nghệ An	1/100.000
16	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai và thủy lợi tỉnh Nghệ An	1/100.000

TT	Tên bản đồ	TỈ LỆ
17	Bản đồ hiện trạng phát triển hệ thống cấp nước sinh hoạt và xử lý nước thải tỉnh Nghệ An	1/100.000
18	Bản đồ hiện trạng phát triển mạng lưới cấp điện tỉnh Nghệ An	1/100.000
19	Bản đồ hiện trạng phát triển thông tin và truyền thông tỉnh Nghệ An	1/100.000
20	Bản đồ hiện trạng môi trường, thiên nhiên và đa dạng sinh học tỉnh Nghệ An	1/100.000
21	Bản đồ hiện trạng thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Nghệ An	1/100.000
22	Bản đồ hiện trạng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước tỉnh Nghệ An	1/100.000
23	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Nghệ An	1/100.000
24	Bản đồ hiện trạng phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Nghệ An	1/100.000
25	Bản đồ hiện trạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích tỉnh Nghệ An	1/100.000
26	Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng tỉnh Nghệ An	1/100.000
27	Bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
28	Bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
29	Bản đồ phương án phát triển dịch vụ tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
30	Bản đồ phương án phát triển du lịch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
31	Bản đồ phương án phát triển văn hóa, thể thao tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
32	Bản đồ phương án phát triển giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
33	Bản đồ phương án phát triển y tế tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
34	Bản đồ phương án phát triển an sinh xã hội tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
35	Bản đồ phương án phát triển khoa học công nghệ tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000

TT	Tên bản đồ	TỈ LỆ
36	Bản đồ phương án phát triển khu công nghiệp tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
37	Bản đồ phương án phát triển cụm công nghiệp tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
38	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
39	Bản đồ phương án phát triển hệ thống cấp nước sinh hoạt và xử lý nước thải tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
40	Bản đồ phương án phát triển mạng lưới cấp điện tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
41	Bản đồ phương án phát triển thông tin và truyền thông tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
42	Bản đồ phương án phát triển hạ tầng viễn thông thụ động tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
43	Bản đồ phương án thoát nước, xử lý chất thải rắn và nghĩa trang tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
44	Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
45	Bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
46	Bản đồ phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
47	Bản đồ phương án bảo vệ môi trường, thiên nhiên và đa dạng sinh học tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
48	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai, thủy lợi và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
49	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
50	Bản đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện tỉnh Nghệ An	1/100.000